SAIGONBANK

SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG NGÂN HÀNG

2010 Báo cáo thường niên
Annual Report

SAIGONBANK

Thành lập từ năm 1987

Báo cáo thường niên 2010

Nội dung

03 SAIGONBANK

04 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

06 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

06 Các chỉ số tài chính

08 Báo cáo tình hình thực hiện năm 2010

11 Mục tiêu và phương hướng phát triển năm 2011

14 Nhân sự và cơ cấu tổ chức

14 Hội đồng Quản trị

16 Ban Kiểm soát

17 Sơ đồ tổ chức

18 Ban Tổng Giám đốc

20 Báo cáo tài chính năm 2010

21 Bảng cân đối kế toán

25 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28 Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010

100 Mạng lưới chi nhánh SAIGONBANK

109 Danh sách ngân hàng đại lý

SAIGONBANK

Là ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tiên của Việt Nam (thành lập từ năm 1987).

Là ngân hàng tốt nhất Việt Nam do tạp chí Euro Money bầu chọn năm 1996.

Vinh dự nhận Huân Chương Lao Động Hạng Ba do Chủ tịch nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam trao tặng năm 2007.

Theo đuổi mục tiêu kinh doanh an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững trong môi trường cạnh tranh, đầy biến động và thách thức.

Tận tụy với cam kết tối ưu hóa giá trị gia tăng cho cổ đông, khách hàng, nhân viên và cộng đồng.

1.376 nhân viên.

Mạng lưới hoạt động: Hội sở tại TP. HCM và 86 chi nhánh, phòng giao dịch trên toàn quốc.

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thưa Quý vị,

Trước tiên, thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin thân chào và chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác của Quý vị trong thời gian qua với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (SAIGONBANK) và như thông lệ hàng năm, chúng ta cùng điểm lại những kết quả đạt được của Ngân hàng trong năm 2010 cũng như xác định phương hướng nhiệm vụ và các chỉ tiêu thực hiện năm 2011.

Năm 2010 là năm được đánh giá có những biến động từ trong nước đến quốc tế nên từ đó đã ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội của Việt Nam. Với những quyết sách đúng đắn, sự lãnh đạo và điều hành linh hoạt của Chính phủ, nền kinh tế Việt Nam đã từng bước vượt qua các khó khăn, thử thách: ngăn chặn được đà suy giảm kinh tế, nợ công được duy trì trong ngưỡng an toàn và minh bạch, an sinh và phúc lợi xã hội ngày càng được chú trọng… Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, tỷ giá và lãi suất là hai vấn đề nảy sinh trong quá trình vận hành nền kinh tế Việt Nam năm 2010.

Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô như tăng chi tiêu công, thực hiện các biện pháp khuyến khích xuất khẩu nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhờ vậy, đà tăng giá được khống chế, tỷ giá USD/VND ổn định, nhập siêu cũng có xu hướng giảm so với các năm trước, nền kinh tế đã từng bước tạo sự ổn định và tăng trưởng. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, chỉ số giá tiêu dùng đã tăng trở lại với tỷ giá USD/VND biến động mạnh, giá vàng

tạo lập đỉnh cao mới… Trước tình hình đó, Chính phủ đã quyết liệt thực hiện các giải pháp nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Những biến động liên tục bất thường của giá đô la, giá vàng trên thị trường đã tác động mạnh đến tâm lý người dân trong việc gửi tiền tại ngân hàng, từ đó ảnh hưởng đến nguồn vốn huy động tại hệ thống các ngân hàng thương mại, trong đó có Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương.

Trong bối cảnh biến động chung của nền kinh tế, được sự quan tâm, hỗ trợ của Lãnh đạo Thành phố và Ngân hàng Nhà nước, cùng với sự chỉ đạo, đề ra các giải pháp đúng đắn của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương đã có nhiều nỗ lực trong bình ổn hoạt động, quyết tâm vượt qua các khó khăn thử thách nhằm bảo đảm an toàn hoạt động và tăng trưởng so với năm trước để hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2010: *lợi nhuận hoàn thành vượt mức chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông giao, duy trì ổn định nguồn vốn hoạt động trong cơn biến động và chạy đua lãi suất trên thị trường, mạng lưới hoạt động tiếp tục được mở rộng trên toàn quốc*…

Dự báo năm 2011, nền kinh tế Việt Nam còn tiếp tục đối đầu với nhiều khó khăn thử thách trong hoạt động nội tại, có thể nói là còn khó hơn năm 2010. Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11 về tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Ngân hàng Nhà nước cũng đã ban hành Chỉ thị 01, cụ thể hóa việc thực hiện Nghị quyết 11 của Chính phủ, thực hiện các giải pháp tiền tệ và hoạt động ngân hàng, trong đó, tập trung vốn phát triển khu vực sản xuất kinh doanh với tốc độ tăng trưởng không quá 20%/năm và giảm dần tỷ trọng cho vay phi sản xuất còn 16% trên tổng dư nợ. Đây cũng là định hướng hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương trong năm 2011 dựa trên định hướng điều hành chính sách vĩ mô của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi chân thành cảm ơn mối quan hệ hợp tác của các Quý vị với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương và mong rằng mối quan hệ hợp tác giữa Ngân hàng với Quý vị ngày càng tốt đẹp và nâng lên tầm cao mới theo sự tăng trưởng và phát triển của đất nước.

Xin chân thành cảm ơn toàn thể Quý vị.

Nguyễn Phước Minh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Các chỉ số tài chính (đến 31/12/2010)

STT	Các chỉ số tài chính của SAIGONBANK năm 2010	
1	Tổng tài sản	16.812 tỷ đồng
2	Vốn cổ phần	2.460 tỷ đồng
3	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản bình quân	5,89%
4	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn cổ phần bình quân	49,06%
5	Lãi trên mỗi cổ phiếu	5.101 đồng
6	Tỷ lệ nợ nhóm 3-5/tổng dư nợ	1,91%

TỔNG TÀI SẢN

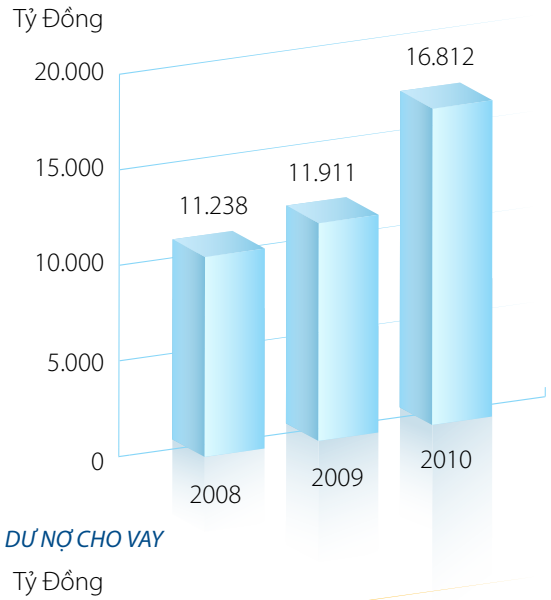

DƯ NỢ CHO VAY

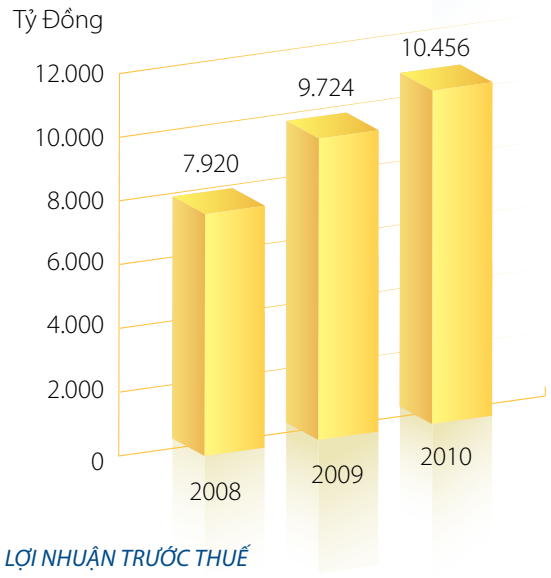

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

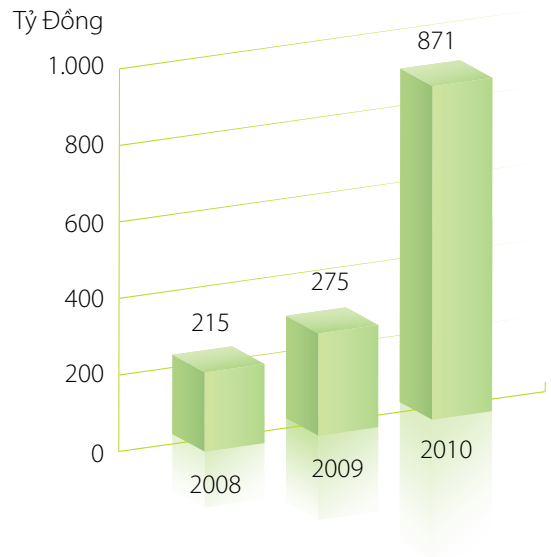

CƠ CẤU DƯ NỢ CHO VAY THEO KỲ HẠN (tỷ đồng)

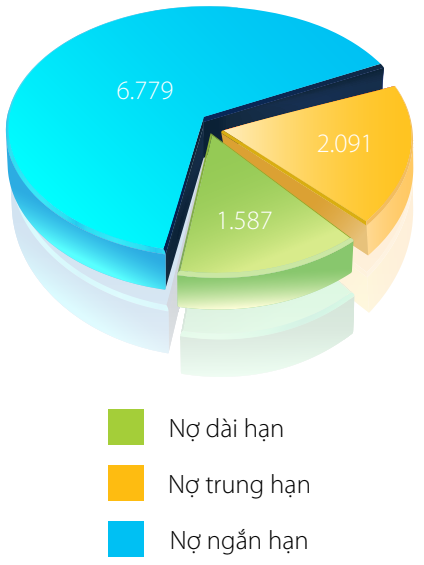

CƠ CẤU VỐN (tỷ đồng)

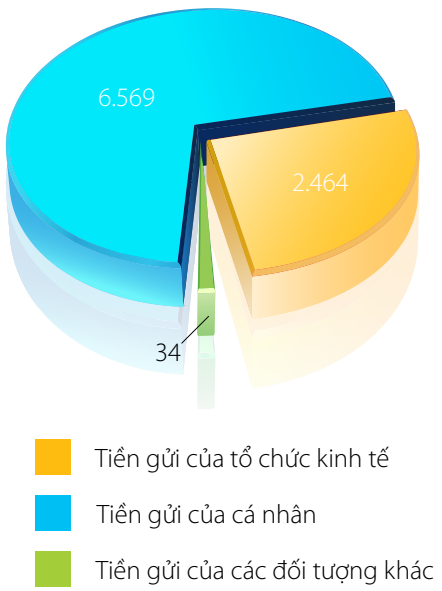

Báo cáo tình hình thực hiện năm 2010

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế 2010 ở giai đoạn hậu khủng hoảng, thị trường tài chánh nổi lên nhiều thách thức, biến động về tỉ giá, lãi suất, SAIGONBANK đã chứng tỏ khả năng thích ứng với môi trường, bản lĩnh trong quản trị điều hành và đạt được những thành quả trong năm 2010 như sau:

- Đạt mức vốn điều lệ mới là 2.460 tỷ đồng vào cuối năm 2010.
- Toàn hệ thống đã duy trì ổn định nguồn vốn hoạt động trong cơn biến động lãi suất trên thị trường, chủ động tìm kiếm nguồn vốn, sử dụng vốn trong cho vay hiệu quả nên từng bước đã cân đối nguồn vốn - sử dụng vốn, có chênh lệch dương giữa huy động và cho vay.
- Nhờ áp dụng linh hoạt các biện pháp nghiệp vụ, đồng thời làm tốt công tác quản trị rủi ro lãi suất nên Ngân hàng đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông giao với lợi nhuận trước thuế là 870,61 tỷ đồng, và tạm ứng cổ tức cho cổ đông năm 2010 là 30%/năm.
- Giảm được tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn từ 32,55% xuống 22,92% vào cuối năm 2010.
- Mở rộng thị phần hoạt động dưới hình thức phát triển thêm phòng giao dịch, nâng tổng số điểm giao dịch của SAIGONBANK từ 77 đơn vị lên 87 đơn vị vào cuối năm 2010.

1. Tổng tài sản

16.812 tỷ đồng, tăng 41% so với năm 2009, đạt 109% kế hoạch năm.

2. Vốn điều lệ

2.460 tỷ đồng, tăng 960 tỷ đồng và các quỹ là 271 tỷ đồng, tăng 46 tỷ đồng so với đầu năm.

3. Vốn huy động

12.972 tỷ đồng, tăng 35% so với đầu năm, đạt 112,07% chỉ tiêu kế hoạch năm 2010.

Toàn hệ thống đã duy trì ổn định nguồn vốn hoạt động trong tình hình biến động và cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường tài chánh, chủ động tìm kiếm, thương lượng các nguồn vốn, đồng thời chấp hành chỉ đạo của Ban Điều hành trong việc tăng dư nợ nên từ đó đã bảo đảm chênh lệch dương giữa huy động và cho vay, góp phần đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

4. Hoạt động cho vay

10.456 tỷ đồng, đạt 95% kế hoạch năm 2010, trong đó nợ nhóm 3-5 chiếm 1,91%.

Tăng trưởng tín dụng có kiểm soát, trích đầy đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo quy định, hạn chế nợ xấu phát sinh và hầu hết các khoản nợ vay đều có tài sản đảm bảo.

Việc dư nợ chỉ đạt 95% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2010 là do phải tuân thủ các quy định về an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước nên Ban Điều hành buộc phải tăng dự trữ thanh khoản và kiểm soát tốc độ tăng trưởng dư nợ phù hợp với tốc độ tăng trưởng vốn huy động.

5. Hoạt động thanh toán

- Doanh số thanh toán đối ngoại năm 2010 là 322 triệu USD, tăng 1,11% so với năm 2009 do ảnh hưởng từ suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với chính sách kiểm soát nhập siêu của Chính phủ.
- Thanh toán trong nước đạt tổng doanh số là 1.499 ngàn tỷ đồng, tăng 9,5% so với năm 2009.

6. Hoạt động dịch vụ thẻ

Số thẻ đa năng phát hành mới trong năm 2010 là 20.880 thẻ, đạt 46,40% kế hoạch năm 2010, tăng 23% so với năm 2009, nâng tổng số thẻ phát hành lên hơn 183.000 thẻ với số dư tiền gửi là 66 tỷ đồng.

7. Hoạt động góp vốn, liên doanh, đầu tư tài chánh

- Đến 31/12/2010, SAIGONBANK đã góp vốn, liên doanh 731 tỷ đồng vào các đơn vị: Ngân hàng Gia Định, Khách sạn Sài Gòn Hạ Long, Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc gia (Banknetvn), Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Công ty chứng khoán SaigonBank-Berjaya và Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản. Lợi nhuận thu được từ các hoạt động góp vốn, liên doanh là gần 34 tỷ đồng.
- Đến cuối năm 2010 hoạt động đầu tư tài chánh là 1.947 tỷ đồng (chủ yếu là trái phiếu, tín phiếu của Chính phủ), mang lại doanh thu cho hoạt động ngân hàng là 99 tỷ đồng.

8. Hoạt động Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Khách sạn Riverside

Lợi nhuận của Công ty là 33,14 tỷ đồng, tăng gần 30 tỷ đồng so với năm 2009.

9. Mạng lưới hoạt động

Nhằm mở rộng qui mô và địa bàn hoạt động, trong năm 2010, Ngân hàng đã thành lập mới 08 phòng giao dịch và 02 Quỹ tiết kiệm tại Hà Nội, Hải Phòng, Lào Cai, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu, nâng tổng số địa điểm giao dịch của SAIGONBANK lên 87 nơi giao dịch trên toàn quốc.

10. Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận trước thuế năm 2010 của SAIGONBANK là 870,61 tỷ đồng (trong đó lợi nhuận từ hoạt động Ngân hàng là 321,18 tỷ đồng, thu nhập khác là 549,43 tỷ đồng).

11. Công nghệ thông tin

- Cải tiến rút ngắn 1/3 thời gian xử lý cuối ngày đối với hệ thống Corebanking.
- Hoàn thiện chức năng ứng dụng của hệ thống báo cáo online phục vụ nhanh chóng, kịp thời cho công tác quản trị điều hành.
- Dự án Internet Banking đến cuối năm 2010 đã hoàn thành về mặt cơ bản. Tuy nhiên do phải triển khai thêm việc sử dụng chứng thư số công cộng theo quy định Chính phủ nên Dự án cần thêm thời gian để bổ sung các giải pháp kỹ thuật trong công tác bảo mật.

12. Công tác nhân sự và đào tạo

- Bổ nhiệm 03 cán bộ lãnh đạo chức danh Phó

Tổng Giám đốc và đề bạt 57 cán bộ trẻ vào vị trí quản lý tại Hội Sở và các đơn vị trực thuộc.

- Tuyển dụng mới 212 người phục vụ nhu cầu nhân sự tại các phòng Hội sở và các chi nhánh, phòng giao dịch, nâng tổng số cán bộ nhân viên lên 1.376 người.
- Cử 251 cán bộ và nhân viên tham dự các khóa đào tạo trong và ngoài nước để nâng cao trình độ nghiệp vụ, kỹ năng quản lý.

13. Công tác Pháp chế, Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ

- Đã rà soát, bổ sung các quy chế, quy trình nghiệp vụ đã ban hành theo các quy định mới của pháp luật và đề xuất Hội đồng Quản trị chỉnh sửa hoặc bổ sung cho phù hợp.
- Đã triển khai việc kiểm tra giám sát hoạt động tại một số đơn vị theo chương trình, kế hoạch kiểm tra, kiểm soát nội bộ năm 2010.
- Toàn bộ hoạt động hàng ngày của toàn hệ thống đều được theo dõi, kiểm soát chặt chẽ.

14. Công tác quảng bá thương hiệu

- Thực hiện các bài viết chuyên đề trên báo chí, tham gia các giải thưởng, chương trình tài trợ… nhằm quảng bá thương hiệu SAIGONBANK nhân kỷ niệm 23 năm thành lập và các ngày Lễ, Tết.
- Tiếp tục tài trợ độc quyền cuộc thi "Chuông Vàng Vọng Cổ".

15. Công tác Đảng, đoàn thể, xã hội

- Đã tổ chức thực hiện tổng kết 4 năm cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh". Trên cơ sở đó, SAIGONBANK đã tiếp tục triển khai các chương trình hành động cụ thể làm theo tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Năm 2010, SAIGONBANK đã dành 288 triệu đồng để đóng góp vào công tác xã hội từ thiện như ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng của thiên tai lũ lụt.

16. Về công tác quản trị điều hành năm 2010

- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đủ số lượng theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước và Điều lệ SAIGONBANK.
- Trên cơ sở đề xuất của Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị đã kịp thời ban hành các chỉnh sửa, bổ sung qui chế, qui định phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng mới có hiệu lực từ đầu năm 2011, tạo điều kiện hoạt động SAIGONBANK vận hành thông suốt theo đúng qui định pháp luật.
- Hội đồng Quản trị luôn đồng hành cùng với Ban Điều hành trong mọi hoạt động nên luôn xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh.
- Hoạt động kiểm toán, kiểm soát nội bộ thường xuyên được thực hiện, bảo đảm phát hiện kịp thời và kiểm soát được các rủi ro phát sinh trong hoạt động. Đến 31/12/2010, SAIGONBANK đều đạt các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định Ngân hàng Nhà nước.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành có năng lực, đoàn kết, chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật, có tinh thần trách nhiệm, thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

Mục tiêu và phương hướng phát triển năm 2011

Nhận thức năm 2011 sẽ là năm tiếp tục còn nhiều khó khăn, thách thức đối với ngành ngân hàng khi kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát nhập siêu được xem là nhiệm vụ trọng tâm của nền kinh tế, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã hoạch định phương hướng nhiệm vụ năm 2011 và xác định toàn hệ thống phải nỗ lực thực hiện thành công mục tiêu đề ra.

Chỉ tiêu hoạt động chủ yếu năm 2011

- **Tổng nguồn vốn:** 20.700 tỷ đồng, tăng 23% (3.888 tỷ đồng) so với năm 2010.
- **Vốn điều lệ:** 3.500 tỷ đồng, tăng 42% (1.040 tỷ đồng) so với năm 2010.
- **Vốn huy động:** 16.215 tỷ đồng, tăng 25% (3.243 tỷ đồng) so với năm 2010.
- **Hoạt động tín dụng:** 12.550 tỷ đồng, tăng 20% (2.094 tỷ đồng) so với năm 2010.
- **Nợ xấu (nợ nhóm 3-5):** Dưới 3% trên tổng dư nợ cho vay.
- **Thanh toán đối ngoại:** 400 triệu USD, tăng 25% so với năm 2010.
- **Phát hành thẻ SAIGONBANK:** 50.000 thẻ, tăng 140% (29.120 thẻ) so với năm 2010.
- **Mạng lưới hoạt động:** Thành lập các chi nhánh tại các tỉnh/ thành phố lớn trên toàn quốc sau khi đáp ứng đủ các điều kiện thành lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- **Lợi nhuận trước thuế:** 350 tỷ đồng, tăng 9,03% (29 tỷ đồng) so với năm 2010.
- **Cổ tức chia cổ đông:** 11%/năm (bao gồm cổ phiếu thưởng).

Các nhóm giải pháp thực hiện năm 2011

1. NHÓM GIẢI PHÁP CỦNG CỐ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

1.1. Vốn điều lệ

Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông tăng thêm 1.040 tỷ đồng để đạt mức vốn điều lệ là 3.500 tỷ đồng, gồm 4 đợt phát hành trong năm với đối tượng phát hành là cổ đông hiện hữu và đối tác bên ngoài, trong đó phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Ngoài ra, để tăng tính thanh khoản cho cổ phiếu SAIGONBANK, Ngân hàng sẽ tham gia niêm yết trên thị trường HOSE theo Quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông năm 2010.

1.2. Về cơ cấu tổ chức

- Nghiên cứu thành lập thêm chi nhánh sau khi đáp ứng đủ các điều kiện thành lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Rà soát hoạt động từng chi nhánh để tái cơ cấu lại mạng lưới chi nhánh trên cơ sở hiệu quả hoạt động, tăng trưởng nghiệp vụ hàng năm của đơn vị nhằm bảo đảm hiệu quả nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- Thành lập thêm Phòng, Ban tại Hội sở nhằm phát triển hoạt động Ngân hàng theo định hướng phát triển ngân hàng bán lẻ.
- Lập kế hoạch khai thác hiệu quả từng đơn vị trong công ty trực thuộc.

2. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- Phát huy vai trò kiểm tra trước, trong và sau cho vay; tuân thủ đúng các quy định trong quy trình cho vay để giảm thiểu rủi ro ở mức thấp nhất trong hoạt động tín dụng toàn hệ thống.
- Nâng cao vai trò kiểm tra, kiểm soát hoạt động các chi nhánh, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát từ xa để kịp thời phát hiện, cảnh báo rủi ro trong hoạt động kinh doanh toàn hệ thống, đặc biệt là hoạt động tín dụng tại các chi nhánh để hoạt động tín dụng nói riêng và hoạt động các chi nhánh nói chung tăng trưởng nằm trong tầm kiểm soát với mức rủi ro thấp nhất.
- Tiếp tục theo dõi, đôn đốc thu hồi các khoản nợ đã dùng dự phòng để xóa nhằm tăng thêm nguồn thu nhập bất thường trong hoạt động kinh doanh.
- Phát triển các sản phẩm mới, hỗ trợ lãi suất cho vay ngoại tệ đối với các khách hàng giao dịch lớn, áp dụng các chương trình khuyến mãi về thanh toán xuất nhập khẩu để ngân hàng bán chéo sản phẩm.
- Cân đối nguồn vốn – sử dụng vốn VND để bảo đảm thanh khoản trong hoạt động và các tỷ lệ an toàn theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Linh hoạt trong tỷ giá mua bán và nguồn ngoại tệ.
- Khai thác, tận dụng các nguồn vốn khả dụng để đầu tư mua trái phiếu Chính phủ nhằm dự trữ thanh khoản và đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- Nghiên cứu góp vốn mua cổ phần của các doanh nghiệp theo quy định cho phép (niêm yết trên sàn chính thức) để nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Xây dựng Đề án phát triển dịch vụ từ hoạt động các công ty trực thuộc.

3. NHÓM GIẢI PHÁP HỖ TRỢ VỀ CÔNG NGHỆ

- Tiếp tục hoàn thiện và khai thác có hiệu quả các tính năng ưu việt của công nghệ mới.
- Khai thác sản phẩm Ngân hàng điện tử Internet Banking trong các hoạt động nghiệp vụ.
- Thay đổi giao diện mới của trang website để tạo sự đổi mới bộ mặt của SAIGONBANK trên Internet; thường xuyên cập nhật thông tin, dữ liệu trên website.

4. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

- Phát huy vai trò và chức năng nhiệm vụ của Ủy ban Nhân sự, trong đó chính sách lương thưởng theo hiệu quả kinh doanh của đơn vị với yêu cầu: quyền lợi đi đôi với trách nhiệm và thể hiện tính chuyên nghiệp trong quản lý điều hành, hoạt động hiệu quả.
- Rà soát, bổ sung đội ngũ cán bộ quản lý trẻ tại các chi nhánh theo quy hoạch hàng năm để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, bố trí sử dụng theo năng lực và hiệu quả công tác.
- Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng trên ba mặt: nghiệp vụ, công nghệ, ngoại ngữ và tổ chức các buổi học tập trung để cập nhật kiến thức theo các quy định pháp luật mới ban hành.

5. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

- Tái cơ cấu lại hoạt động các chi nhánh tại khu vực Bắc, Trung, Nam, đặc biệt là các chi nhánh tại khu vực TP.HCM và Hà Nội.
- Rà soát đánh giá lại hiệu quả hoạt động của mỗi chi nhánh trong từng khu vực để tái cơ cấu lại mạng lưới hoạt động các chi nhánh và phát triển các chi nhánh mới.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát từ xa đối với hoạt động toàn hệ thống nhằm sớm nhận diện rủi ro trong hoạt động, theo dõi sát tình hình hoạt động và kiểm tra đột xuất để kịp thời phát hiện rủi ro.
- Rà soát các quy trình, quy chế đã ban hành và lập dự thảo bổ sung các quy trình, quy chế mới, có cập nhật theo các quy định pháp luật mới ban hành và có hiệu lực từ năm 2011.
- Thực hiện công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật để cập nhật thường xuyên thông tin hoạt động khi tham gia niêm yết chứng khoán trên sàn chính thức.

Nhân sự và cơ cấu tổ chức

Hội đồng Quản trị

1

2

1. Ông Nguyễn Phước Minh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Nguyễn Viết Mạnh - Ủy viên

3

4

5

3. Ông Nguyễn Ngọc Điểu - Ủy viên
4. Ông Trần Thế Truyền - Ủy viên
5. Ông Nguyễn Hữu Thọ - Ủy viên

Ban Kiểm soát

2

1

3

1. Ông Nguyễn Hữu Hạnh – Trưởng Ban Kiểm soát
2. Bà Vũ Quỳnh Mai – Kiểm soát viên
3. Bà Nguyễn Thu Thủy – Kiểm soát viên

Sơ đồ tổ chức

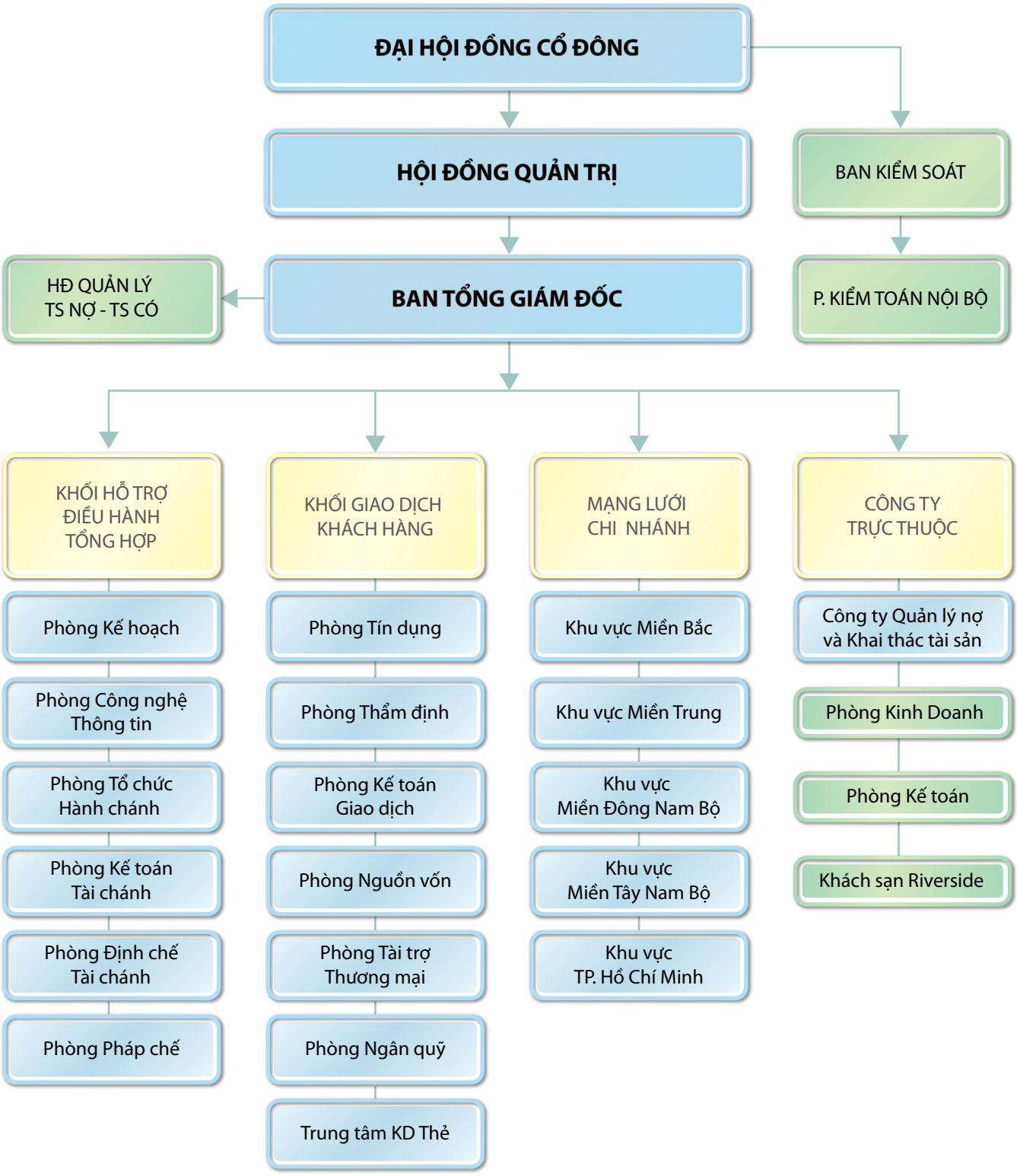
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN KIỂM SOÁT
HĐ QUẢN LÝ TS NỢ - TS CÓ
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
P. KIỂM TOÁN NỘI BỘ
KHỐI HỖ TRỢ ĐIỀU HÀNH TỔNG HỢP
KHỐI GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG
MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH
CÔNG TY TRỰC THUỘC
Phòng Kế hoạch
Phòng Công nghệ Thông tin
Phòng Tổ chức Hành chánh
Phòng Kế toán Tài chánh
Phòng Định chế Tài chánh
Phòng Pháp chế
Phòng Tín dụng
Phòng Thẩm định
Phòng Kế toán Giao dịch
Phòng Nguồn vốn
Phòng Tài trợ Thương mại
Phòng Ngân quỹ
Trung tâm KD Thẻ
Khu vực Miền Bắc
Khu vực Miền Trung
Khu vực Miền Đông Nam Bộ
Khu vực Miền Tây Nam Bộ
Khu vực TP. Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản
Phòng Kinh Doanh
Phòng Kế toán
Khách sạn Riverside

Ban Tổng Giám đốc

3 2 1 4

1. Bà Trần Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc
2. Bà Ngô Thanh Hà – Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Nguyễn Thị Mười – Phó Tổng Giám đốc
4. Bà Phạm Thị Cúc – Phó Tổng Giám đốc.

5 6 7

5. Ông Trần Thanh Giang – Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Ngọc Lũy – Phó Tổng Giám đốc
7. Ông Nguyễn Kiến Quốc – Phó Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính năm 2010

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: 1110620/AISC-DN4

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 10 tháng 01 năm 2011 của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG ("Ngân hàng") từ trang 06 đến trang 48 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Ngân hàng. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Huỳnh Tiểu Phụng
Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp.HCM, ngày 28 tháng 2 năm 2011
KT. Tổng Giám đốc
Phó tổng Giám đốc

Trương Diệu Thúy
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Mẫu số: B02/TCTD

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
	A. TÀI SẢN			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	V.01	**151.939.370.794**	**127.338.447.831**
II	**Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước**	V.02	**272.002.257.096**	**221.703.761.988**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	V.03	**1.976.427.560.475**	**385.028.937.458**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.976.427.560.475	383.540.187.458
2	Cho vay các TCTD khác			1.500.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			(11.250.000)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V.04	**18.752.194.795**	-
1	Chứng khoán kinh doanh		35.002.194.795	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.250.000.000)	
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V.05		
VI	**Cho vay khách hàng**		**10.309.792.317.693**	**9.600.247.287.372**
1	Cho vay khách hàng	V.06	10.455.751.873.252	9.722.120.046.896
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(145.959.555.559)	(121.872.759.524)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	V.08	**1.947.472.000.000**	**542.900.000.000**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		700.000.000.000	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.247.472.000.000	542.900.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.09	**730.779.056.000**	**172.001.317.300**
1	Đầu tư vào công ty con		612.503.446.000	36.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	153.275.610.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(17.274.292.700)

Mẫu số: B02/TCTD

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
IX	**Tài sản cố định**		**559.604.915.819**	**492.193.304.799**
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	538.033.079.508	469.522.385.399
	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		663.667.960.201	586.423.708.920
	b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(125.634.880.693)	(116.901.323.521)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
	b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính			
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	21.571.836.311	22.670.919.400
	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		38.006.924.352	33.325.385.133
	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(16.435.088.041)	(10.654.465.733)
X	**Bất động sản đầu tư**	**V.13**		
	a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
	b. Hao mòn bất động sản đầu tư			
XI	**Tài sản có khác**		**845.234.302.614**	**369.198.116.935**
1	Các khoản phải thu	V.14	644.115.400.736	269.085.354.560
2	Các khoản lãi, phí phải thu		194.903.608.523	95.412.444.911
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản Có khác	V.14	6.215.293.355	4.700.317.464
	Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**16.812.003.975.286**	**11.910.611.173.683**

Mẫu số: B02/TCTD

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16	403.721.941.765	319.629.403.486
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	2.549.374.959.986	573.355.405.206
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.492.578.959.986	483.650.405.206
2	Vay các TCTD khác		56.796.000.000	89.705.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	9.067.522.766.566	8.520.114.494.636
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05		13.035.000.000
V	Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	121.507.822.809	118.701.027.782
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	830.263.600.000	113.402.700.000
VII	Các khoản nợ khác		313.749.348.117	320.624.897.010
1	Các khoản lãi, phí phải trả		140.907.613.867	135.059.917.138
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	171.107.757.837	183.904.987.878
4	Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	1.733.976.413	1.659.991.994
Tổng nợ phải trả			13.286.140.439.243	9.978.862.928.120

Mẫu số: B02/TCTD

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
VIII	**Vốn và các quỹ**	**V.23**	**3.525.863.536.043**	**1.931.748.245.563**
1	Vốn của TCTD		2.460.715.830.000	1.500.715.830.000
	a. Vốn điều lệ		2.460.000.000.000	1.500.000.000.000
	b. Vốn đầu tư XDCB			
	c. Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	715.830.000
	d. Cổ phiếu quỹ			
	e. Cổ phiếu ưu đãi			
	g. Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		270.124.121.117	223.891.631.048
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối		795.023.584.926	207.140.784.515
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**16.812.003.975.286**	**11.910.611.173.683**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**		**127.908.912.927**	**128.994.339.576**
1	Bảo lãnh vay vốn			
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		29.800.102.152	62.035.552.832
3	Bảo lãnh khác		98.108.810.775	66.958.786.744
II	**Các cam kết đưa ra**			
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2	Cam kết khác			

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Hứa Tuấn Cường	Nguyễn Thị Mười

Mẫu số: B03/TCTD

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.26	1.595.967.835.763	1.205.636.926.090
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	1.023.625.809.986	694.710.601.229
I	**Thu nhập lãi thuần**		**572.342.025.777**	**510.926.324.861**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		40.402.628.615	34.580.100.009
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		13.308.077.050	10.147.627.572
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.26**	**27.094.551.565**	**24.432.472.437**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.27**	**10.860.670.990**	**6.250.228.208**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.28**	**(1.229.882.399)**	**21.714.363**
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.29**		
5	Thu nhập từ hoạt động khác		575.887.988.389	17.310.275.600
6	Chi phí hoạt động khác		500.775.381	72.828.541
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	**VI.31**	**575.387.213.008**	**17.237.447.059**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.30**	**26.126.171.846**	**21.658.351.650**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.32**	**274.923.885.925**	**221.792.217.675**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**935.656.864.862**	**358.734.320.903**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**65.041.078.222**	**84.003.475.433**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**870.615.786.640**	**274.730.845.470**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		75.592.201.714	67.590.060.955
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
XII	**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**VI.33**	**75.592.201.714**	**67.590.060.955**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**795.023.584.926**	**207.140.784.515**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**			
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.23**	**5.101**	**1.549**

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Hứa Tuấn Cường	Nguyễn Thị Mười

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B04/TCTD

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.496.476.672.151	1.247.533.541.131
02	Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.017.778.113.257)	(708.051.803.155)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		27.094.551.565	24.432.472.437
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		9.630.788.591	6.271.942.571
05	Thu nhập khác		559.965.568.588	(10.093.391)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lí hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		15.265.343.511	17.203.379.043
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lí, công vụ		(239.254.244.855)	(176.480.047.953)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kì		(57.629.514.154)	(89.175.012.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**793.771.052.140**	**321.724.378.484**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.500.000.000	2.100.000.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.439.574.194.795)	(70.200.000.000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(733.631.826.356)	(1.805.743.598.968)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		**(35.478.725.603)**	**(33.687.605.000)**
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		**(953.048.468.067)**	**(36.737.436.045)**
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		84.092.538.279	319.629.403.486
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.976.019.554.780	(1.319.781.961.672)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		547.408.271.930	1.314.875.164.563
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		716.860.900.000	(143.301.879.819)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2.806.795.027	4.648.485.636
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(13.035.000.000)	13.035.000.000
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(8.956.635.395)	46.843.702.578
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(31.225.013.575)	(14.722.150.437)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**907.509.248.365**	**(1.401.318.497.194)**

Mẫu số: B04/TCTD

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ		(130.284.247.222)	(195.045.795.555)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		156.300.909	44.161.407
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04	Mua sắm bất động sản đầu tư			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		35.000.000.000	
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		29.091.089.036	8.994.829.779
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**(66.036.857.277)**	**(186.006.804.369)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		960.000.000.000	392.000.000.000
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(133.685.600.000)	(123.693.431.476)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		**826.314.400.000**	**268.306.568.524**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.667.786.791.088**	**(1.319.018.733.039)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**732.582.397.277**	**2.051.601.130.316**
VI	**Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá**			
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	VII.34	**2.400.369.188.365**	**732.582.397.277**

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Hứa Tuấn Cường	Nguyễn Thị Mười

Mẫu số: B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.
- Vốn điều lệ ban đầu theo giấy phép là: 50.000.000.000 VNĐ.
- Trong năm 2010, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 1.742.470.410.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300610408-1 thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/10/2010, Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 640/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/08/2010, Công văn số 5157/NHNN-TTGSNH ngày 09/07/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 29/12/2010 Ngân hàng tăng vốn điều lệ lên 2.460.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300610408-1 đăng ký thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 640/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12/08/2010, Công văn số 5157/NHNN-TTGSNH ngày 09/07/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trụ sở chính

- Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 2C Phó Đức Chính, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 848/GP-UB ngày 26/07/1993 của UBND TP. HCM và hoạt động theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 của NHNN Việt Nam.
- Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 2.460.000.000.000 đồng.
- Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 32 chi nhánh, 49 phòng giao dịch và 05 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

3. Công ty con

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000074 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 6 theo mã số mới 0302487767 ngày 9/12/2010. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

4. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến 31/12/2010 1.376 người

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

- *Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:*

Ban điều hành ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

- Ngoài ra, các báo cáo này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài nước CHXHCN Việt Nam.
- *Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:*

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNH ngày 10/07/2006 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Thống Đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt nam.

III. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

- Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hình thành từ báo cáo tài chính các chi nhánh trên toàn Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính của Phòng Giao dịch sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Chi nhánh. Báo cáo tài chính toàn Ngân hàng được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Hội sở và các Chi nhánh.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ các quan hệ luân chuyển nội bộ ngoại trừ doanh thu và chi phí của các khoản điều chuyển vốn nội bộ. Quy định này tuân thủ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam và vì vậy có thể khác với các quy định tại các thể chế tài chính khác.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

- Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/ lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHHH và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ mà chuyển ra theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi

phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh khi phát sinh.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.
- Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.
- Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ theo quy định trong Quyết định 18.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.
- *Dự phòng chung:* Theo quyết định 493 được tính bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định trên có hiệu lực.
- *Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng:* Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với khách hàng vay là cá nhân). Các khoản này được xóa nợ sau khi Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản này được xóa nợ theo như quy định trong quyết định 493/2005/QĐ - NHNN.
- *Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:* Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.
- *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng:* Theo Quyết định 18 Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.
- Theo quyết định 493 được tính bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định trên có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

- Chứng khoán kinh doanh là những chứng

khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam "Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

- Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng được lập cụ thể như sau:

  . Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.

  . Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC) ngân hàng lấy mức giá bình quân của 3 công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).

  . Trường hợp các chứng khoán không có giá trị hợp lý hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán thận trọng nhất để tính toán và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán các khoản đầu tư này. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của các phương pháp nêu trên thì ngân hàng hạch toán theo giá gốc.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

- *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác: có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết; được đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi; Ngân hàng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp được đầu tư; Ngân hàng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược; được tự do mua bán trên thị trường và các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* là chứng khoán nợ TCTD mua hẳn với mục đích để hưởng lãi suất; TCTD chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

- *Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư:* được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

- Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- *Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:* Dự phòng được lập cho chứng khoán đầu tư khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Được thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập

và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam " Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Kế toán các tài sản vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Tài sản cố định vô hình tại ngân hàng là phần mềm máy vi tính:
  - Giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

9. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
- Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính:

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

- Lãi/ lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi Ngân hàng góp vốn vào công ty con:* Thực hiện theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Ngân hàng ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và giá trị đánh giá lại của tài sản đem đi góp vốn do các bên đánh giá vào thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

- *Thuê hoạt động:* là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

- *Thuê tài chính:* là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

- *Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:* Ngoại trừ các khoản dự phòng đã trình bày được ghi nhận do kết quả của các sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và có thể có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng đươc xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

- *Dự phòng trợ cấp thôi việc:* Theo Luật Bảo hiểm Xã hội kể từ ngày 01/01/2009 Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc sau ngày 01/01/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

- Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/ lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: VND*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.
- Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

14. Vốn chủ sở hữu

- *Vốn của Ngân hàng* được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.
- *Vốn điều lệ* được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được góp và ghi nhận trên sổ sách kế toán Ngân hàng.
- *Thặng dư vôn cổ phần:* Phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

15. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức

- *Phân phối các quỹ và dự trữ:* theo Nghị Định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23/11/2005.
- *Cổ tức:* Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt bằng VND	118.380.868.600	107.375.431.980
Tiền mặt bằng ngoại tệ	33.500.693.194	19.788.812.351
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	57.809.000	174.203.500
Tổng cộng	**151.939.370.794**	**127.338.447.831**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	272.002.257.096	221.703.761.988
Tổng cộng	**272.002.257.096**	**221.703.761.988**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: VND*

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	180.069.560.475	356.628.687.458
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.796.358.000.000	26.911.500.000
Cộng	1.976.427.560.475	383.540.187.458

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010	31/12/2009
Bằng VNĐ		1.500.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(11.250.000)
Cộng	-	1.488.750.000
Tổng cộng	**1.976.427.560.475**	**385.028.937.458**

4. Cho vay khách hàng

	31/12/2010	31/12/2009
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.280.716.760.835	9.604.346.418.717
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	62.744.304.360	19.202.593.179
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	104.285.145.647	96.571.035.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.005.662.410	2.000.000.000
Tổng cộng	**10.455.751.873.252**	**9.722.120.046.896**

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010	31/12/2009
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.122.899.673.366	9.516.105.618.409
Nợ cần chú ý	132.882.410.553	32.823.844.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	21.598.363.627	21.685.179.631
Nợ nghi ngờ	32.398.839.132	97.904.684.121
Nợ có khả năng mất vốn	145.972.586.573	53.600.719.791
Tổng cộng	**10.455.751.873.252**	**9.722.120.046.896**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: VND*

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2010	31/12/2009
Nợ ngắn hạn	6.778.563.912.652	6.082.773.772.626
Nợ trung hạn	2.090.543.754.349	2.054.418.126.775
Nợ dài hạn	1.586.644.206.251	1.584.928.147.495
Tổng cộng	**10.455.751.873.252**	**9.722.120.046.896**

5. Dự phòng rủi ro tín dụng

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm	31/12/2010	31/12/2009
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	11.250.000
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	145.959.555.559	121.872.759.524
Dự phòng cam kết ngoại bảng	1.733.976.413	1.659.991.994
Tổng cộng	**147.693.531.972**	**123.544.001.518**

6. Chứng khoán đầu tư

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2010	31/12/2009
a. Chứng khoán nợ	700.000.000.000	
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	*700.000.000.000*	
b. Chứng khoán vốn		
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		
Cộng	**700.000.000.000**	

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: VND*

6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010	31/12/2009
Chứng khoán Chính Phủ	827.472.000.000	522.900.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	*400.000.000.000*	
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	**1.247.472.000.000**	**542.900.000.000**
Tổng cộng	**1.947.472.000.000**	**542.900.000.000**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

		31/12/2010	31/12/2009
Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư			
Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ kiểm soát 100%	612.503.446.000	36.000.000.000
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản		612.503.446.000	36.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	153.275.610.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(17.274.292.700)
Tổng cộng		**730.779.056.000**	**172.001.317.300**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. Tài sản cố định hữu hình

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2010

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	**472.672.702.986**	**51.359.593.343**
Mua trong năm	109.321.044.086	9.608.439.022
Tăng khác	79.048.000	1.888.500.271
Thanh lý, nhượng bán		472.359.426
Giảm góp vốn vào công ty con	47.703.703.605	
Giảm khác	278.021.732	1.302.541.807
Số dư cuối năm	**534.091.069.735**	**61.081.631.403**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**53.685.339.380**	**28.358.522.743**
Khấu hao trong năm	13.534.414.054	7.899.912.126
Tăng khác		198.233.016
Thanh lý, nhượng bán		407.040.271
Giảm góp vốn vào công ty con	20.632.588.443	
Giảm khác	575.568.069	48.564.003
Số dư cuối năm	**46.011.596.922**	**36.001.063.611**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	**418.987.363.606**	**23.001.070.600**
Số dư cuối năm	**488.079.472.813**	**25.080.567.792**

Đơn vị tính: VND

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
35.567.628.345	-	**26.823.784.246**	**586.423.708.920**
3.731.990.891		2.941.234.004	125.602.708.003
4.144.495.766		459.478.842	6.571.522.879
		182.393.691	654.753.117
			47.703.703.605
4.422.123.312		568.836.028	6.571.522.879
39.021.991.690	-	**29.473.267.373**	**663.667.960.201**
17.454.553.005	-	**17.402.908.393**	**116.901.323.521**
5.109.260.717		3.349.208.537	29.892.795.434
1.257.117.887		166.821.936	1.622.172.839
		152.030.858	559.071.129
			20.632.588.443
850.700.907		114.918.550	1.589.751.529
22.970.230.702	-	**20.651.989.458**	**125.634.880.693**
18.113.075.340	-	**9.420.875.853**	**469.522.385.399**
16.051.760.988	-	**8.821.277.915**	**538.033.079.508**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: VND*

9. Tài sản cố định vô hình

Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2010

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		33.325.385.133		33.325.385.133
Mua trong năm		4.681.539.219		4.681.539.219
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	-	38.006.924.352	-	38.006.924.352
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		10.654.465.733		10.654.465.733
Khấu hao trong năm		5.776.845.636		5.776.845.636
Tăng khác		7.345.011		7.345.011
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		3.568.339		3.568.339
Số dư cuối năm	-	16.435.088.041	-	16.435.088.041
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
Số dư đầu năm	-	22.670.919.400	-	22.670.919.400
Số dư cuối năm	-	21.571.836.311	-	21.571.836.311

10. Tài sản có khác

		31/12/2010	31/12/2009
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.837.060.574	81.355.913.291
2	Các khoản phải thu	533.278.340.162	187.729.441.269
3	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
4	Tài sản có khác	6.215.293.355	4.700.317.464
Tổng cộng		650.330.694.091	273.785.672.024

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
Vay Ngân hàng Nhà nước	403.721.941.765	319.629.403.486
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	403.721.941.765	319.629.403.486
Tổng cộng	403.721.941.765	319.629.403.486

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

12. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

12.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	31/12/2010	31/12/2009
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	7.293.959.986	5.200.405.206
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	2.485.285.000.000	478.450.000.000
Cộng	2.492.578.959.986	483.650.405.206

12.2. Vay các TCTD khác

	31/12/2010	31/12/2009
Vay TCTD khác	56.796.000.000	89.705.000.000
Cộng	56.796.000.000	89.705.000.000
Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	**2.549.374.959.986**	**573.355.405.206**

13. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2010	31/12/2009
Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.213.123.211.752	1.243.125.860.128
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	7.725.354.994.832	7.183.265.721.751
Tiền gửi vốn chuyên dùng	44.426.193.640	11.695.629.047
Tiền gửi ký quỹ	84.618.366.342	82.027.283.710
Tổng cộng	**9.067.522.766.566**	**8.520.114.494.636**

	31/12/2010	31/12/2009
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi của KBNN		
Tiền gửi của TCKT	2.464.063.566.039	2.153.458.126.622
Tiền gửi của cá nhân	6.569.167.314.421	6.278.295.048.875
Tiền gửi của các đối tượng khác	34.291.886.106	88.361.319.139
Tổng cộng	**9.067.522.766.566**	**8.520.114.494.636**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: VND*

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2010	31/12/2009
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	119.916.560.000	117.193.060.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.591.262.809	1.507.967.782
Tổng cộng	121.507.822.809	118.701.027.782

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2010	31/12/2009
Mệnh giá GTCG bằng VNĐ dưới 12 tháng	830.263.600.000	113.402.700.000
Tổng cộng	830.263.600.000	113.402.700.000

16. Các khoản nợ khác

	31/12/2010	31/12/2009
Các khoản phải trả nội bộ	35.156.228.725	87.009.678.646
Các khoản phải trả bên ngoài	135.951.529.112	96.895.309.232
Dự phòng rủi ro khác	1.733.976.413	1.659.991.994
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	1.733.976.413	1.659.991.994
Tổng cộng	172.841.734.250	185.564.979.872

17. Vốn quỹ của tổ chức tín dụng

17.1. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	795.023.584.926	207.140.784.515
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	155.845.862	133.686.575
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.101	1.549

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: VND*

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Năm 2010		Năm 2009	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Vốn của Nhà nước				
Vốn góp các thành viên khác	2.460.000.000.000	99.97%	1.500.000.000.000	99.95%
Thặng dư vốn cổ phần	715.830.000	0.03%	715.830.000	0.05%
Cổ phiếu quỹ				
Tổng cộng	**2.460.715.830.000**	**100%**	**1.500.715.830.000**	**100%**

17.3. Cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.000	1.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không có		

17.4. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	246.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	246.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	246.000.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

V. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

18. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	151.939.370.794	127.338.447.831
Tiền gửi tại NHNN	272.002.257.096	221.703.761.988
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không quá 3 tháng)	1.976.427.560.475	383.540.187.458
Tổng cộng	**2.400.369.188.365**	**732.582.397.277**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

19. Rủi ro thị trường

19.1 Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu		Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		151.939	
II	Tiền gửi tại NHNN			272.002
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			881.767
IV	Chứng khoán kinh doanh			35.003
V	Tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay khách hàng			130.896
VII	Chứng khoán đầu tư			
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
IX	TSCĐ và bất động sản đầu tư			
X	Tài sản Có khác		845.234	
Tổng tài sản			**997.173**	**1.319.668**
Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.995.901
II	Tiền gửi của khách hàng			4.274.088
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			
V	Phát hành giấy tờ có giá			
VI	Các khoản nợ khác			313.749
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**-**	**6.583.738**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng			**997.173**	**(5.264.070)**
Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)				
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất			**997.173**	**(5.264.070)**

Đơn vị tính: triệu VND

Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
				151.939
				272.002
50.000	1.044.660			1.976.427
				35.003
				-
130.510	6.227.101	2.044.450	1.922.794	10.455.751
500.000	450.000	747.471	250.001	1.947.472
			730.779	730.779
			559.605	559.605
				845.234
680.510	**7.721.761**	**2.791.921**	**3.463.179**	**16.974.213**
657.196	300.000			2.953.097
3.527.339	106.671	1.159.424		9.067.522
		121.508		121.508
614.352	215.912			830.264
				313.749
4.798.887	**622.583**	**1.280.932**	-	**13.286.140**
(4.118.377)	**7.099.178**	**1.510.989**	**3.463.179**	**3.688.073**
(4.118.377)	**7.099.178**	**1.510.989**	**3.463.179**	**3.688.073**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

19.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu		EUR được quy đổi	USD được quy đổi
Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.849	30.741
II	Tiền gửi tại NHNN		34.269
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.887	745.381
IV	Chứng khoán kinh doanh		
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
VI	Cho vay khách hàng	444	548.851
VII	Chứng khoán đầu tư		
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
IX	Tài sản có khác	1	24.771
Tổng tài sản		**24.181**	**1.384.013**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		341.735
II	Tiền gửi của khách hàng	22.564	961.501
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.591
V	Phát hành giấy tờ có giá		
VI	Các khoản nợ khác	1.617	79.186
VII	Vốn và các quỹ		
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		24.181	1.384.013
Trạng thái tiền tệ nội bảng		-	-

Đơn vị tính: triệu VND

Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	969	33.559
	-	34.269
	1.568	768.836
		-
		-
		549.295
		-
		-
		24.772
	2.537	**1.410.731**
	-	341.735
	692	984.757
		-
		1.591
		-
	1.845	82.648
		-
	2.537	1.410.731
-	-	-

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

19.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu		Không ảnh hưởng kỳ hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng
Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	151.939		
II	Tiền gửi tại NHNN		272.002	
III	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		976.427	950.000
IV	Chứng khoán kinh doanh		35.003	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay khách hàng		642.248	1.197.234
VII	Chứng khoán đầu tư			679.000
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
IX	TSCĐ và bất động sản đầu tư			
X	Tài sản Có khác	845.234		
Tổng tài sản		**997.173**	**1.925.680**	**2.826.234**
Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.996.301	956.796
II	Tiền gửi của khách hàng		5.299.683	2.272.618
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			
V	Phát hành giấy tờ có giá		-	614.352
VI	Các khoản nợ khác		313.749	-
Tổng nợ phải trả		**-**	**7.609.733**	**3.843.766**
Mức chênh thanh khoản ròng		**997.173**	**(5.684.053)**	**(1.017.532)**

Lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Hứa Tuấn Cường

Đơn vị tính: triệu VND

Trong hạn			Tổng
Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
			151.939
			272.002
50.000			1.976.427
			35.003
			-
5.017.842	2.287.674	1.310.754	10.455.752
280.200	968.271	20.001	1.947.472
		730.779	730.779
		559.605	559.605
			845.234
5.348.042	**3.255.945**	**2.621.139**	**16.974.213**
-	-	-	2.953.097
781.228	713.993	-	9.067.522
-	-	-	
	121.508		121.508
215.912	-	-	830.264
-	-	-	313.749
997.140	**835.501**	**-**	**13.286.140**
4.350.902	**2.420.444**	**2.621.139**	**3.688.073**

Ngày 10 tháng 01 năm 2011
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Nguyễn Thị Mười

SAIGONBANK

Since 1987

Annual Report 2010

Content

53 SAIGONBANK

54 Message from the Chairman

56 Results of business activities in 2010

56 Financial highlights

58 Financial performance and business review in 2010

61 Strategic mission orientation 2011

64 Personnel and organization structure

64 Board of Directors

66 Board of Supervisors

67 Organization chart

68 Board of Management

70 Financial Statements 2010

71 Balance sheet

75 Income statement

76 Statement of cash flows

78 Notes to the financial statements

100 SAIGONBANK's branch network

109 List of correspondent banks

SAIGONBANK

At a glance

The first joint stock and commercial bank of Viet Nam (established since 1987);

Best bank in Viet Nam – ranked by Euro Money in 1996;

Honorably deserving the Third Class Labor Medal granted by the President of the Socialist Republic of Viet Nam in 2007;

What we are at our heart is doing business safe, profitably and ensuring a sustainable growth even in a strong competitive and challenging environment;

Dedicated and relentlessly committed to serving the best interest of shareholders, customers, employees and the whole community;

Total staff of 1,376;

Headquartered in Ho Chi Minh City with 86 branches and transaction offices nationwide.

Message from the Chairman

Dear valued stakeholders,

First of all, on behalf of the Board of Directors, let me warmly greet you all and sincerely appreciate your kind continuing support and collaboration with Saigon Bank for Industry and Trade (SAIGONBANK) over the years. And as usual, we are now evaluating the bank's performance in 2010 as well as setting forth direction and objectives of 2011.

The year 2010 was presumed much turbulent not only to domestic scope but also to global scale and thus brought adverse impacts to the socio-economic situation of Viet Nam. Driven by the Government's properly decisive policies and flexible management, the national economy was gradually overcoming a large number of challenges and gained significant achievements such as economic slowdown was contained, public debt was under control, and social security benefits became much more concentrated… Besides these foregoing accomplishments, however, interest and foreign exchange rates were still two major issues arising in the economic operation of Viet Nam during the course of 2010.

Since early 2010, the Government was deploying a series of initiatives to stabilize the macro-economy such as increasing public expenditure and promoting export to support the economic growth. Thereby, the uptrend of price was then restrained, the rate of USD/VND was controlled, trade

deficit was more likely in a downward trend against the previous year, and the entire economy turned gradually stabilized and thrived. Nevertheless, by the last quarter of 2010, we were again facing the upward trend of consumer price index (CPI), soaring gold prices and remarkable volatility of USD/VND exchange rate. The Government, responsively, adopted various drastic measures to curb inflation and sustain macroeconomic stability.

Basically, the volatility of US dollar and gold prices did psychologically cause negative reactions from the depositors, placing a huge pressure on Vietnamese commercial banks and also SAIGONBANK in managing funding resources.

Given this economic turmoil, SAIGONBANK at the utmost effort, kept our business stable and profitable, maintaining a positive level of liquidity against the interest rate hike race, expanding our network nationwide and successfully outperformed several key targets, particularly the income objective assigned by the General Meeting 2010 of Shareholders. These achievements were greatly shaped by strong supports from the City and the State Bank's leaders, the Executive Board's management associated with the Board of Directors' proper direction and governance.

According to the business forecast of 2011, Viet Nam economy continues to confront the impediment inherent in its own which may be even more problematic than it was in 2010. Since early this year, the Government has imposed the Resolution 11 focusing on combating inflation, stabilizing macro economy and preserving community welfare. In the wake of this Resolution, the State Bank of Viet Nam has also promulgated Instruction 01 to elaborate the monetary and banking policies. It emphasizes that capital resources will be typically dedicated to boost the manufacturing industry, credit growth should be controlled below 20% and the maximum loan allocation to non-manufacturing industry will be only 16% out of total outstanding. In fact, this is also seen as the business orientation committed by SAIGONBANK for the sake of macro policy driven by the Government and the State Bank of Viet Nam.

Once again, on behalf of the Director Board, I would like to express my sincere gratitude for your business tie and cooperation with SAIGONBANK and I do hope this bilateral connection will be more and more fruitful and reaching a new height in alignment with the country growth and development.

Nguyen Phuoc Minh
Chairman of SAIGONBANK

Results of business activities in 2010

Financial highlights

(as at 31 Dec 2010)

No.	Key Financial Indicators of SAIGONBANK in 2010	
1	Total Asset	VND16,812 billion
2	Chartered Capital	VND2,460 billion
3	Return on Asset (ROA)	5.89%
4	Return on Equity (ROE)	49.06%
5	Earning per Share (EPS)	VND5,101
6	Loan of group 3-5/total loan outstanding (Non - performance loan/ total loan outstanding)	1.91%

TOTAL ASSETS

billions of dong

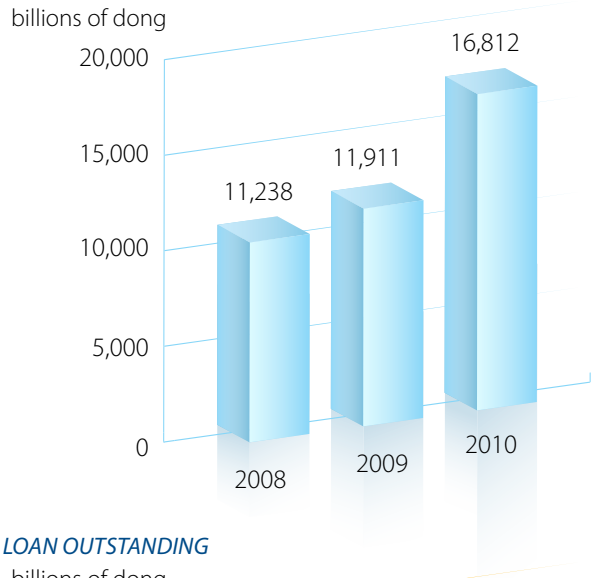

LOAN OUTSTANDING

billions of dong

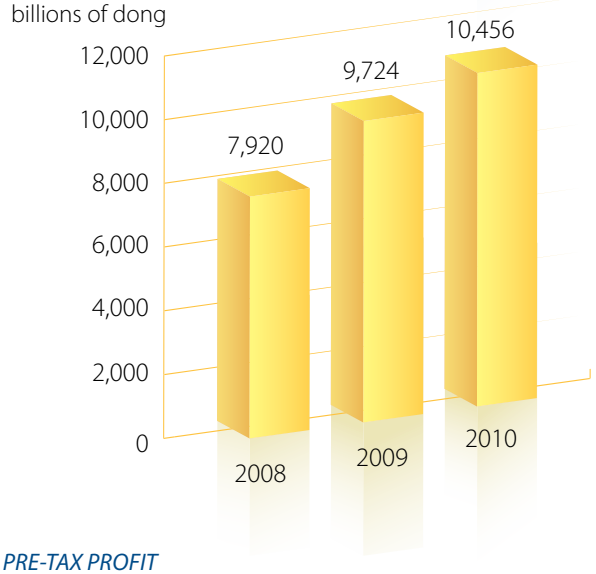

PRE-TAX PROFIT

billions of dong

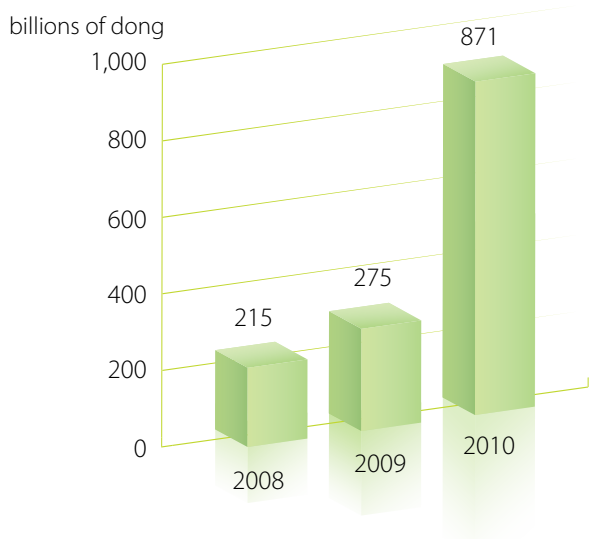

LOAN OUTSTANDING CLASSIFIED BY MATURITY (billions of dong)

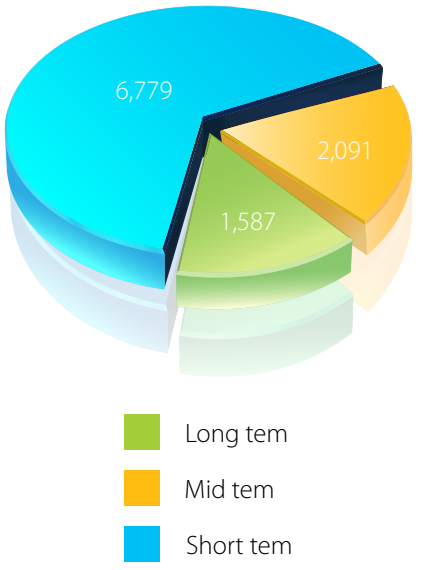

FUND STRUCTURE (billions of dong)

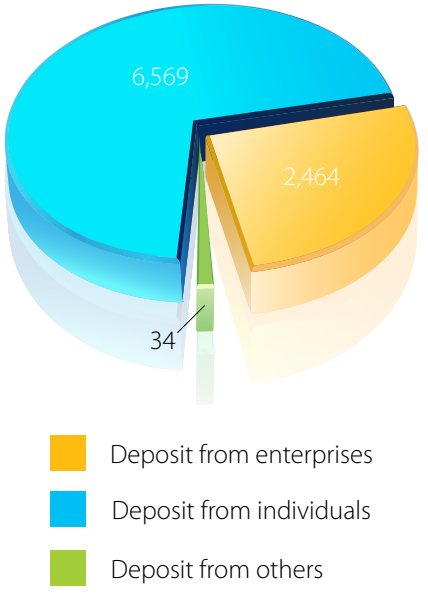

Financial performance and business review in 2010

Given the post-crisis economic scenario 2010 associated with the volatility of interest rate and foreign exchange rate, SAIGONBANK quickly responded to the changing environment, effectively managed its operations and finally reached the following accomplishments:

- Chartered capital of 2,460 billion dong was reached by the end of 2010.
- The entire network sustained a stable operating capital in the circumstance whereby the market rate kept fluctuating. Additionally, the bank was proving its initiatives to allure fund then efficiently allocated it in lending activity. Hence, the harmonization between funding sources and their utilization was gradually ensured, making up the positive gap position of funding against lending.
- Due to the flexible adoption of professional measures in association with the effective market risk management, SAIGONBANK over fulfilled the income target assigned by its Shareholders' General Meeting, specifically pre-tax earning was 870.61 billion dong and dividend was 30% per annum in 2010.
- The proportion of medium and long term loan out of short term funding declined from 32.55% to 22.92% by the end of 2010.
- SAIGONBANK's market share and its presence were expanded through launching new transaction offices, making up the total business places of 87 units from 77 units as at December 31st 2010.

1. Total asset

16,812 billion dong, substantially increased by 41% year over year, accomplished 109% of the year target.

2. Chartered capital

2,460 billion dong, showing a rise of 960 billion dong. Reserves were 271 billion dong, 46 billion dong greater than itself as at the beginning of 2010.

3. Funding sources

12,972 billion dong, up by 35% over the beginning of 2010, accomplished 112.07% of the year target.

The entire network of SAIGONBANK aggressively sought fund mobilization and simultaneously well controlled the whole credit growth. This was in fact contributing to secure the bank's positive level of liquidity against an uncertainty and unfair competition of the financial market.

4. Lending

- 10,456 billion dong, stood at 95% of the target 2010 in which non performance loans (group 3 to group 5) accounted for 1.91%.
- Credit growth was driven under a sound control, specific and general provisions were fulfilled in line with the respectively regulatory requirements, substandard debt was rigorously restricted and the vast majority of loans were well secured by sufficient collateral.
- The fact that loan outstanding achieving 95% of its target in 2010 was due primarily to prevailing regulations of the State Bank of Viet Nam pertaining to banking operation security. As a result, we resorted to enhance liquidity reserve and basically curbed our credit growth in

a proportion to the funding growth.

5. Settlement Service

- International settlement turnover of 2010 was 322 million US dollars, up by 1.11% over the previous fiscal year, partly attributable to the global economic downturn as well as the control policy of our Government over the national trade deficit.
- Domestic settlement turnover of the fiscal year was 1,499 trillion dong, grew by 9.5% over the previous year.

6. Bank card service

Total new domestic cards issued in 2010 were 20,880, accounted for 46.40% of the target in 2010, rose by 23% over the previous year, which then totaled 183,000 cards more and, made up its deposit balance of 66 billion dong.

7. Joint venture and investment

- As at 31/12/2010, SAIGONBANK invested 731 billion dong in various entities including Giadinhbank, Saigon – Halong Hotel, Vietnam National Financial Switching Joint Stock Company (Banknetvn), The Credit Guarantee Fund For Small - Medium Enterprises, Saigonbank Berjaya Securities Joint Stock Company, Assets Management Company. The foregoing activities generated a profit of approximate 34 billion dong.
- As at December 31st 2010, SAIGONBANK spent 1,947 billion dong on its financial investment

(mainly on Government's bonds and securities) which then contributed a revenue of 99 billion dong to the bank's operating result.

8. Business of Assets Management Company – Riverside Hotel

This company gained a profit of 33.14 billion dong, grew approximately 30 billion dong over the year of 2009.

9. SAIGONBANK's network

With a view to broadening the business scale and operating location, SAIGONBANK established new eight transaction offices and two savings counters situated in Ha Noi, Hai Phong, Lao Cai, Binh Thuan, Binh Duong, Dong Nai, Can Tho, Bac Lieu hence, totaled 87 transaction points for the entire network nationwide in 2010.

10. Operating Result

SAIGONBANK's pre-tax profit of 2010 was 870.61 billion dong (of which 321.18 billion dong was the income from banking business and 549.43 billion dong was gained from other activities).

11. Information Technology

- Innovating to shorten one third of the core banking system's processing time at the day end;
- Improving the function of online report application with a view to serving the executive management in the best timely manner.
- Internet Banking project was fundamentally finished by the end of 2010. Nevertheless, upon the Government's enforcement pertaining to the

public digital certificate application, this project has taken more time acquiring various technical solutions in respect of data security.

12. Human Resource Management and Training

- Assigning 3 members to the posts of Deputy General Director and promoted 57 junior officers to the management level in SAIGONBANK's Head Office and its subordinate units.
- Recruiting 212 members to meet the personnel requirement of Head Office, branches and sub-branches, making up the total staff of 1,376.
- Allocating 251 bank officers to local and offshore coaching programs in order to upgrade their professional competency and management skills.

13. Legal Compliance, Internal Control and Audit Functions

- Reviewing, supplementing the existing regulations and written processes of our internal practice in accordance with the prevailing regulatory requirement.
- In 2010, the scheduled program of internal control and supervision was adequately conducted in various business units of SAIGONBANK.
- Additionally, the entire business operation of SAIGONBANK's network has been covered by a close monitor and control on a daily basis.

14. Business brand promotion

- For the purpose of spreading SAIGONBANK's image and trademark, especially on the occasion of its 23rd Anniversary plus other public and the Tet holidays, promotion activity was conducted in diverse forms such as special articles, award competitions, sponsoring programs etc.
- Being an ongoing exclusive sponsor of the contest show namely 'Chuong Vang Vong Co'.

15. Corporate Union, Party and Social Activity

- We held the campaign namely "Learning and imitating the virtue model of President Ho Chi Minh" in 2010 as its fourth year celebration in a row. Thereby, SAIGONBANK has continued its certain action plan for the subject program.
- In the same year, 288 million dong was dedicated by SAIGONBANK for our social charity activities for instance, supporting the indigenous victims of natural disaster .

16. Operation and Management

- The composition sizes of Director Board and Supervisory Board respectively were sufficiently ensured as regulated by the State Bank of Viet Nam and SAIGONBANK's bylaws.
- In the light of the Management Board's recommendations, the bank's existing statute and regulation were timely revised and amended by the Board of Directors to ensure our compliance with the National Law on Credit Institutions enforceable as of 2011. As a result, those actions in fact enabled a smooth operation of SAIGONBANK within a strictly legal framework.
- The Board of Directors has always been working adherently with the Management Board in all aspects thus any emerging obstacles and constraints could be thoroughly resolved.
- Internal audit and control functions have been frequently carried out in order to ensure that any operational risk arising would be timely detected. As at December 31st 2010, the adequacy ratios of SAIGONBANK all complied with relevant benchmarks stipulated by the State Bank of Viet Nam.
- Individual members of Director Board, Supervisory Board and Management Board have obtained a good sense of competency, solidarity, law observation and accountability. Besides, it is recognized that they have properly and adequately performed their designated power and assignment.

Strategic mission orientation 2011

It has been acknowledged that a tough and challenging period for the banking business will constantly linger over the course of 2011, whilst inflation constraint, macro economic stabilization and trade deficit control have been remarked as critical tasks at the heart of the whole economy. Basically the Director Board and Management Board have formed our strategic directions and objectives in 2011 and defined that the entire network will strive for the preset objectives:

Key business targets of 2011

- **Total asset:** 20,700 billion dong, an increase of 23% (or 3,888 billion dong) over the year 2010.
- **Chartered capital:** 3,500 billion dong, a rise of 42% (or 1,040 billion dong) over the year 2010.
- **Funding:** 16,215 billion dong, a growth of 25% (or 3,243 billion dong) over the year 2010.
- **Lending activity:** total loan outstanding of 12,550 billion dong, up by 20% (or 2,094 billion dong) over the year 2010.
- **Non-performance Loan (group 3 to group 5):** below 3% of the total outstanding.
- **International settlement:** 400 million US dollars, up by 25% against 2010.
- **SAIGONBANK cards:** 50,000 cards, a growth of 140% (or 29,120 cards) against 2010.
- **Network:** launching new branches in major provinces and cities nationwide after sufficiently fulfilling the regulatory requirement for establishment issued by the State Bank of Viet Nam.
- **Pre-tax profit:** 350 billion dong, up by 9.03% (or 29 billion dong) over the year 2010.
- **Dividend:** 11%/year (bonus shares inclusive).

EXECUTIVE RESOLUTION AGENDA FOR 2011

1. FORTIFYING THE BANK'S OPERATION

1.1. Chartered capital

The Director Board has submitted their resolution to the Shareholders' General Meeting for an increase of 1,040 billion dong, resulting in a new chartered capital of 3,500 billion dong. This will be done through a share issuing process of four consecutive installments to the existing shareholders and external partners within the course of 2011, in which bonus shares will be derived from chartered capital supplementing reserve fund. Additionally, with a view to fostering SAIGONBANK's share liquidity, our shares will be listed on HOSE market pursuant to the Board's Resolution from the Shareholders' General Meeting in 2010.

1.2. Organizational Structure

- Reviewing the feasibility for new branch foundation after adequately fulfilling any regulatory demand from the State Bank of Viet Nam.
- Reassessing the individual branch's operation to essentially restructure our branch network on the basis of its business efficiency, annual practice evolvement so that the return on equity will be best ensured.
- Expanding the Head Office through launching new units or divisions with a view to growing our business in a good sense of retail banking orientation.
- Planning to optimize the individual business units of our affiliates.

2. EFFECTIVE BUSINESS OPERATION

- Enforcing credit management prior to, during and after the financing process; meeting the due diligent requirements in a loan procedure so that credit risks will be tightly restricted in the entire network's activity.
- Fortifying the centralized and on-site supervision over the branches' operation for the purpose that operational risk and credit risk detection will be best timely solved throughout the whole network. It must be emphasized that all branches' operation, especially lending activities should be well controlled to drive a sustainable organic growth with the lowest level of risk.
- Constantly monitoring and boosting the collection of debts which have already been written off by loan loss provision to enlarge the extraordinary income from business activity.
- Launching new products, offering preferential rates of foreign currency denominated loan to our clients who have been involved in remarkably large transactions, and deploying the promotion program for trade finance to enable our service cross selling.
- Constantly focusing on liquidity management to ensure the liquidity and adequacy ratios as per regulatory requirement imposed by the State Bank of Viet Nam.
- Flexibly employing foreign exchange rates and optimizing treasury availability.
- Exploiting and utilizing the available funds to invest in Government bonds hence, our bank's liquidity reserves and efficient business are well assured.
- Rigorously considering the possibility to legally purchase listed corporate shares to reinforce our business efficiency.

- Proposing to boost the service business of our affiliates.

3. TECHNOLOGY SUPPORT

- Constantly improving and optimizing the predominant functions of new technological applications.
- Utilizing the internet application in our daily practice.
- Bringing a new interface to the bank's webpage in order to spread a better image of SAIGONBANK over the internet, keeping the bank's web frequently posted and updated.

4. PERSONNEL POLICY

- Enabling the role and due function of the Personnel Committee, of which the remuneration and reward policy have been designated in accordance with each business unit's efficiency, assuring that benefits are shaped by the accountability, reflecting a sophisticated operation and management, and an effective business.
- Reviewing and reallocating the young officers of management level for branches upon the annual personnel plan with a view to scheduling the career training and allocation on the basis of personal capability and job productivity.
- Fostering the training in three perspectives including practice competency, technological knowledge, foreign language and keeping staff up to date with any prevailing law through class base concentration courses.

5. EXECUTIVE OPERATION AND MANAGEMENT

- Restructuring the operation of branches situated in the Northern, Central and Southern area, especially Ho Chi Minh and Ha Noi City.
- Revaluating the business operation of individual branch in each location with a view to restructuring the branch network and launching new branches.
- Strengthening the centralized supervision and surveillance over the whole network in order to identify risks, following up our business health and carrying out the contingent supervision to best timely reveal any potential risks.
- Reviewing the existing practice manuals and procedures and proposing their necessary amendments or revisions in accordance with the prevailing laws which would become effective as of 2011;
- Conducting data disclosure in line with the Security Law and other regulatory requirements once our shares are listed on a recognized stock exchange.

Personnel and organization structure

Board of Directors

1

2

1. Mr. Nguyen Phuoc Minh – Chairman
2. Mr. Nguyen Viet Manh – Member

3

4

5

3. Mr. Nguyen Ngoc Dieu – Member
4. Mr. Tran The Truyen – Member
5. Mr. Nguyen Huu Tho – Member

Board of Supervisors

2

1

3

1. Mr. Nguyen Huu Hanh – Chief Supervisor
2. Ms. Vu Quynh Mai – Supervisor
3. Ms. Nguyen Thu Thuy – Supervisor

Organization chart

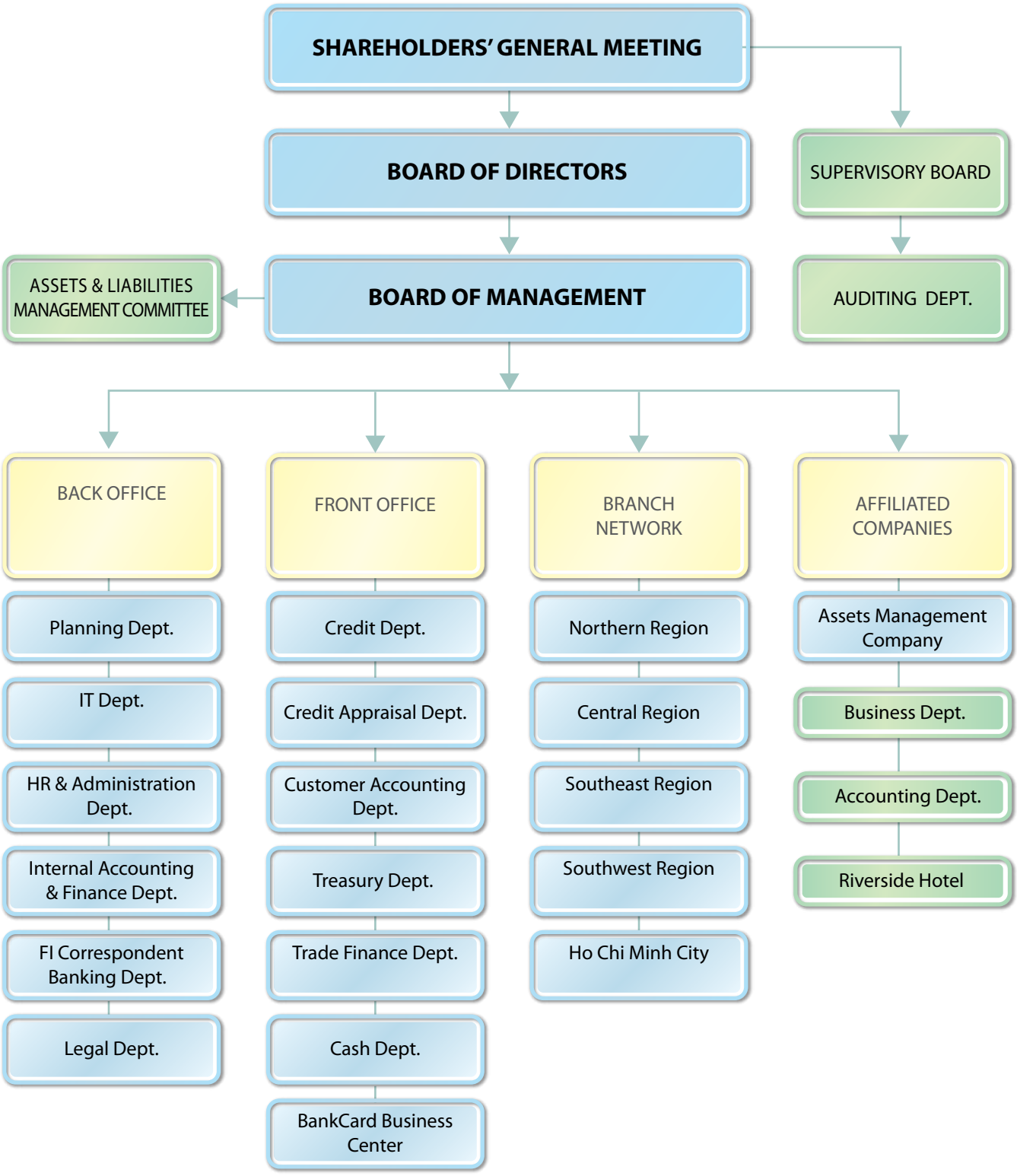

Board of Management

3 2 1 4

1. Ms. Tran Thi Viet Anh – General Director
2. Ms. Ngo Thanh Ha – Deputy General Director
3. Ms. Nguyen Thi Muoi - Deputy General Director
4. Ms. Pham Thi Cuc - Deputy General Director

5 6 7

5. Mr. Tran Thanh Giang - Deputy General Director
6. Mr. Nguyen Ngoc Luy - Deputy General Director
7. Mr. Nguyen Kien Quoc - Deputy General Director

Financial statements 2010

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

No: 1110620/AISC-DN4

To: Board of Management and Board of Directors
Saigon Bank for Industry and Trade

We have audited the financial statements of SAIGON BANK FOR INDUSTRY AND TRADE ("the Bank") consisting of the balance sheet as at December 31 2010, the income statement and statement of cash flows for the year ended December 31, 2010 prepared January 10, 2011 together with the appended notes as set out on page 6 to 48.

The Board of Management is responsible for the preparation of the financial statements. It is our responsibilities to form an independent opinion, based on our audit, on these financial statements.

Basis of auditing

We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the financial statements are free from material misstatement. An audit includes examination, on a test basis, of evidence relevant to the amounts and disclosures in the financial statements. It also includes our assessing of the compliance with the prevailing accounting standards and system (or accepted); Accounting principles and methods applied, the significant estimates and judgments made by the Board of Management in preparation of the financial statements as well as evaluating the overall presentation of the financial statements. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Saigon Bank for Industry and Trade as of December 31, 2010 as well as the results of its operation and its cash flows for the year then ended. The financial statements are prepared in compliance with the prevailing Vietnamese Accounting System and other relevant statutory requirements.

Auditor

Huynh Tieu Phung
Audit Certificate No.:1269/KTV
Issued by the Ministry of Finance

HCMC, February 28, 2011
PP. General Director
Deputy General Director

Truong Dieu Thuy
Audit Certificate No.: 0212/KTV
Issued by the Ministry of Finance

Form: B02/TCTD

Balance sheet

As at December 31, 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
	A. ASSETS			
I	**Cash, gold, silver, gemstones**	V.01	**151,939,370,794**	**127,338,447,831**
II	**Deposits at the State Bank of Vietnam**	V.02	**272,002,257,096**	**221,703,761,988**
III	**Gold and Deposits at other Credit Institutions and Loans Granted to other Credit Institutions**	V.03	**1,976,427,560,475**	**385,028,937,458**
1	Gold and deposits at other credit institutions		1,976,427,560,475	383,540,187,458
2	Loans granted to other credit institutions			1,500,000,000
3	Provision for loan losses			(11,250,000)
IV	**Trading Securities**	V.04	**18,752,194,795**	-
1	Trading securities		35,002,194,795	
2	Provisions for devaluation of securities		(16,250,000,000)	
V	**Financial Derivatives and other Financial Assets**	V.05		
VI	**Loans to Customers**		**10,309,792,317,693**	**9,600,247,287,372**
1	Loans to customers	V.06	10,455,751,873,252	9,722,120,046,896
2	Provision for loan losses	V.07	(145,959,555,559)	(121,872,759,524)
VII	**Investment Securities**	V.08	**1,947,472,000,000**	**542,900,000,000**
1	Available-for-sale securities		700,000,000,000	
2	Held-to-maturity securities		1,247,472,000,000	542,900,000,000
3	Provisions for devaluation of securities			
VIII	**Equity Investment and Other Investments**	V.09	**730,779,056,000**	**172,001,317,300**
1	Investments in subsidiaries		612,503,446,000	36,000,000,000
2	Investments in joint-venture companies			
3	Investments in associates			
4	Other long-term investments		118,275,610,000	153,275,610,000
5	Provision for devaluation of long term investments			(17,274,292,700)

Form: B02/TCTD

Balance sheet

As at December 31, 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
IX	**Fixed assets**		**559,604,915,819**	**492,193,304,799**
1	Tangible fixed assets	V.10	538,033,079,508	469,522,385,399
	a. Cost		663,667,960,201	586,423,708,920
	b. Accumulated depreciation		(125,634,880,693)	(116,901,323,521)
2	Finance lease fixed assets	V.11	-	-
	a. Cost			
	b. Accumulated depreciation			
3	Intangible fixed assets	V.12	21,571,836,311	22,670,919,400
	a. Cost		38,006,924,352	33,325,385,133
	b. Accumulated amortization		(16,435,088,041)	(10,654,465,733)
X	**Investment Properties**	**V.13**		
	a. Cost			
	b. Accumulated depreciation			
XI	**Other long-term assets**		**845,234,302,614**	**369,198,116,935**
1	Accounts receivable	V.14	644,115,400,736	269,085,354,560
2	Interests and fees receivable		194,903,608,523	95,412,444,911
3	Deferred corporate income tax			
4	Other assets	V.14	6,215,293,355	4,700,317,464
	- In which: good-will			
5	**Provisions for other assets**			
TOTAL ASSETS			**16,812,003,975,286**	**11,910,611,173,683**

Form: B02/TCTD

Balance sheet

As at December 31, 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
B. LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY				
I	Borrowings from Government and the State Bank of Vietnam	V.16	403,721,941,765	319,629,403,486
II	Deposits and Borrowings from Other Credit Institutions	V.17	2,549,374,959,986	573,355,405,206
1	Deposits from other credit institutions		2,492,578,959,986	483,650,405,206
2	Borrowings from other credit institutions		56,796,000,000	89,705,000,000
III	Deposits from customers	V.18	9,067,522,766,566	8,520,114,494,636
IV	Derivative Financial Instruments and Other Financial Liabilities			13,035,000,000
V	Trust Funds and Other Borrowed Funds	V.19	121,507,822,809	118,701,027,782
VI	Issuance of Valuable Documents	V.20	830,263,600,000	113,402,700,000
VII	Other Liabilities		313,749,348,117	320,624,897,010
1	Interests, fees payable		140,907,613,867	135,059,917,138
2	Deferred corporate income tax	V.22		
3	Accounts payable and other liabilities	V.21	171,107,757,837	183,904,987,878
4	Provision for other losses (for off-balance sheet contingencies and commitments)	V.21	1,733,976,413	1,659,991,994
Total liabilities			13,286,140,439,243	9,978,862,928,120

Form: B02/TCTD

Balance sheet

As at December 31, 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
VIII	**Equity and Funds**	V.23	**3,525,863,536,043**	**1,931,748,245,563**
1	Equity of credit institutions		2,460,715,830,000	1,500,715,830,000
	a. Chartered Capital		2,460,000,000,000	1,500,000,000,000
	b. Basic construction investment fund			
	c. Capital surplus		715,830,000	715,830,000
	d. Treasury stocks			
	e. Preferred stocks			
	g. Other equity			
2	Funds of credit institutions		270,124,121,117	223,891,631,048
3	Exchange rate difference			
4	Difference upon revaluation of assets			
5	Undistributed profit/ Accumulated loss		795,023,584,926	207,140,784,515
IX	**Minority Interests**			
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			**16,812,003,975,286**	**11,910,611,173,683**

Off balance sheet items

No.	Items	Notes	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
I	**Contingencies**	VIII.29	**127,908,912,927**	**128,994,339,576**
1	Capital loan guarantees			
2	Letters of credit		29,800,102,152	62,035,552,832
3	Other guarantees		98,108,810,775	66,958,786,744
II	**Commitments**			
1	Customers funding			
2	Others			

Prepared by	Chief Accountant	Dated January 10, 2011 PP. General Director Deputy General Director
Nguyen Thi Thanh Thuy	Hua Tuan Cuong	Nguyen Thi Muoi

Form: B03/TCTD

Income statement

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	Year 2010	Year 2009
1	Interest and similar income	VI.26	1,595,967,835,763	1,205,636,926,090
2	Interest and similar expense	VI.25	1,023,625,809,986	694,710,601,229
I	**Net interest income**		**572,342,025,777**	**510,926,324,861**
3	Income from services		40,402,628,615	34,580,100,009
4	Expenses of services		13,308,077,050	10,147,627,572
II	**Net gain/loss from services**	**VI.26**	**27,094,551,565**	**24,432,472,437**
III	**Net gain/loss from dealing in foreign currencies**	**VI.27**	**10,860,670,990**	**6,250,228,208**
IV	**Net gain/loss from dealing in trading securities**	**VI.28**	**(1,229,882,399)**	**21,714,363**
V	**Net gain/loss from dealing in investment securities**	**VI.29**		
5	Income from other activities		575,887,988,389	17,310,275,600
6	Expenses of other activities		500,775,381	72,828,541
VI	**Net gain/loss from other activities**	**VI.31**	**575,387,213,008**	**17,237,447,059**
VII	**Income from equity investments**	**VI.30**	**26,126,171,846**	**21,658,351,650**
VIII	**Operating Expenses**	**VI.32**	**274,923,885,925**	**221,792,217,675**
IX	**Net operating income before provision for loan losses**		**935,656,864,862**	**358,734,320,903**
X	**Provision for loan losses**		**65,041,078,222**	**84,003,475,433**
XI	**Total profits before tax**		**870,615,786,640**	**274,730,845,470**
7	Current corporate income tax		75,592,201,714	67,590,060,955
8	Deferred corporate income tax			
XII	**Corporate income tax**	**VI.33**	**75,592,201,714**	**67,590,060,955**
XIII	**Profit after tax**		**795,023,584,926**	**207,140,784,515**
XIV	**Minority interest**			
XV	**Earnings per share**	**VI.23**	**5,101**	**1,549**

Dated January 10, 2011

Prepared by	Chief Accountant	PP General Director Deputy General Director
Nguyen Thi Thanh Thuy	Hua Tuan Cuong	Nguyen Thi Muoi

Form: B04/TCTD

Statement of cash flows (under direct method)

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	Year 2010	Year 2009
A.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
01	Interest and similar income		1,496,476,672,151	1,247,533,541,131
02	Interest and similar expense		(1,017,778,113,257)	(708,051,803,155)
03	Income from services		27,094,551,565	24,432,472,437
04	Differences of actual receipts/payments from operating activities (foreign currencies, gold, securities)		9,630,788,591	6,271,942,571
05	Other income		559,965,568,588	(10,093,391)
06	Proceeds from debts written off, compensated by provision for losses		15,265,343,511	17,203,379,043
07	Payments to employees and management mission		(239,254,244,855)	(176,480,047,953)
08	Income tax paid		(57,629,514,154)	(89,175,012,199)
Net cash flows from operating activities before changes in assets and working capital				
Changes in operating assets				
09	(Increase)/ Decrease in cash, gold and loans to other credit institutions		1,500,000,000	2,100,000,000
10	(Increase)/ Decrease in proceeds from securities trading activities		(1,439,574,194,795)	(70,200,000,000)
11	(Increase)/ Decrease in derivative financial instruments and other financial assets			
12	(Increase)/ Decrease in loans to customers		**(733,631,826,356)**	(1,805,743,598,968)
13	Decrease in provision for losses		**(35,478,725,603)**	**(33,687,605,000)**
14	Other (Increases)/ Decreases in operating assets		**(953,048,468,067)**	**(36,737,436,045)**
Changes in operating liabilities				
15	Increase/ (Decrease) in borrowings from Government and the SBV		84,092,538,279	319,629,403,486
16	Increase/ (Decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions		1,976,019,554,780	(1,319,781,961,672)
17	Increase/ (Decrease) in deposits from customers (Including the State Treasury)		547,408,271,930	1,314,875,164,563
18	Increase/ (Decrease) in issuance of valuable documents (excluding those being accounted to financing activities)		716,860,900,000	(143,301,879,819)
19	Increase/ (Decrease) in trust funds and other borrowed funds		2,806,795,027	4,648,485,636
20	Increase/ (Decrease) in derivative financial instruments and other financial liabilities		(13,035,000,000)	13,035,000,000
21	Increases/ (Decrease) in operating liabilities		(8,956,635,395)	46,843,702,578
22	Funds of credit institutions charged		(31,225,013,575)	(14,722,150,437)
I	Net cash flows from operating activities		**907,509,248,365**	**(1,401,318,497,194)**

Form: B04/TCTD

Statement of cash flows (under direct method)

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

No.	Items	Notes	Year 2010	Year 2009
B.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
01	Purchase of fixed assets		(130,284,247,222)	(195,045,795,555)
02	Proceeds on disposal of fixed assets		156,300,909	44,161,407
03	Payments for disposal of fixed assets			
04	Purchase of investment properties			
05	Proceeds from disposal of investment properties			
06	Payment for disposal of investment properties			
07	Investments in other entities		-	
08	Proceeds from investment in other entities		35,000,000,000	
09	Dividend income and share of profit from long-term investments		29,091,089,036	8,994,829,779
II	**Cash flows from investing activities**		**(66,036,857,277)**	**(186,006,804,369)**
C.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
01	Increase in share capital due to capital contribution and/or issuance of shares		960,000,000,000	392,000,000,000
02	Proceeds from issuance of valuable documents qualified to be accounted to capital and reserves and other long-term loan capital			
03	Payment for valuable documents qualified to be accounted to capital and reserves and other long-term loan capital			
04	Dividend paid to shareholders, shared profit		(133,685,600,000)	(123,693,431,476)
05	Payment for buying treasury shares			
06	Proceeds from selling treasury shares			
III	**Cash flows from financing activities**		**826,314,400,000**	**268,306,568,524**
IV	**Net cash flows**		**1,667,786,791,088**	**(1,319,018,733,039)**
V	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**732,582,397,277**	**2,051,601,130,316**
VI	**Adjustments to impacts of exchange rate changes**			
VII	**Cash and cash equivalents at the year end**		**2,400,369,188,365**	**732,582,397,277**

Dated January 10, 2011

Prepared by	Chief Accountant	PP General Director Deputy General Director
Nguyen Thi Thanh Thuy	Hua Tuan Cuong	Nguyen Thi Muoi

Form: B05/TCTD

Notes to the financial statements

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

I. Business Highlights of Credit Institutions

1. Establishment, operation, validity period

- Saigon Bank for Industry and Trade is established under license No. 0034/NH-GP dated May 04, 1993 issued by the State Bank of Vietnam.
- The initial chartered capital: 50.000.000.000 VND.
- In the year 2010, upon the approval of the State Bank of Vietnam, the Bank rises its chartered capital to 1.742.470.410.000 VND in accordance with the 20th amended business registration certificate No. 0300610408-1 dated October 25, 2010 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, Public Stock Offering Certificate No. 640/UBCK-GCN dated August 12, 2010 issued by the State Securities Commission and Official letter No. 5157/NHNN-TTGSNH dated July 09, 2010 issued by the State Bank of Vietnam - HCMC Branch. As at December 29, 2010, the Bank increases its chartered capital to 2.460.000.000.000 VND in accordance with the 21st amended Business Registration Certificate No. 0300610408-1 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, Public Stock Offering Certificate No. 640/UBCK-GCN dated August 12, 2010 issued by the State Securities Commission and Official letter No. 5157/NHNN-TTGSNH dated July 09, 2010 issued by the State Bank of Vietnam - HCMC Branch.

2. Head office

- The head office is located at 2C Pho Duc Chinh Street, District 1, Hochiminh city.
- Saigon Bank for Industry and Trade is established under license No. 0034/NH-GP dated May 04, 1993 issued by the State Bank of Vietnam.
- Up to December 31, 2010, the Bank's chartered capital is 2.460.000.000.000 VND.
- To the date of this report, the Bank has had 32 branches, 49 transaction offices, 5 saving offices. Branches are opened in the Northern, Central, Southern regions and Highlands. The Bank has 01 subsidiary.

3. Subsidiary

Assets Management Co.,Ltd is established under license No. 4104000074 dated December 24, 2001, the sixth amended license No. 0302487767 dated December 9, 2010. The percentage of equity investments in the subsidiary is 100%.

4. Total employees 1.376 persons.

II. Adoption of Accounting Standards and Policies

- *Disclosure of compliance with Vietnamese Accounting Standards and the prevailing regulations:*

The Bank's management confirms that the financial statements are prepared at original cost and in compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Accounting System applicable to credit institutions and other regulations applicable to credit institutions operating in Vietnam.

- Besides, the financial statements are not aim to present the financial position of the Bank

as well as its operating results and cash flows in accordance with accounting principles and practices accepted in countries and jurisdiction other than the Socialist Republic of Vietnam.

- *Accounting System:*

The Bank applies the accounting system applicable to credit institutions in accordance with Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated April 29, 2004, Decision No. 29/2006/QD-NHNH dated July 10, 2006 and Decision No.16/2007/QD-NHNN dated April 18, 2007 issued by the Governor of the State Bank of Vietnam and Vietnamese Accounting System.

III. Applicable Accounting Policies

1. Foreign currency translation

- The Bank builds the accounting system and records transactions in original currencies.
- Monetary assets in currencies other than VND have been translated into VND at the rates of exchange at the transaction dates. Foreign exchange differences upon revaluation of foreign currency trading transactions are recorded in the statement of income. Transactions relating to income/expenses in foreign currency are recorded in VND in the income statement at the transaction date.

2. Principles for consolidating the financial statements

- The consolidated financial statements are formed from the financial statements of branches all over the country. Accordingly, the financial statements of transaction offices will be consolidated in those of branches. The financial statements of the whole bank are consolidated from those of the head office and branches.
- Intergroup transactions are eliminated except for revenue and expenses when the consolidated financial statements are prepared. This is the regulation of the SR Vietnam and it, therefore, may differ from jurisdictions other than SR Vietnam.

3. Financial derivatives and provision for loan losses

- Derivative financial instruments are recorded in the Balance Sheet at the contract value on the date which a derivative contract is entered into and then revaluated at the fair value. The positive differences of the derivative instruments' fair value are included in assets and the negative differences are included in liabilities. Gain or loss from the revaluation of these instruments are recorded in "Net gain/loss from foreign currency trading activities".

4. Accounting for interest income, interest expenses and termination of interest accruals

Interest income and expenses are recorded in the Income Statement on an accrual basis in compliance with Circular No. 12/2006/TT-BTC dated February 21, 2006. Accrued income from borrowings in group 2 to group 5 in accordance with Decision No. 493/2005/QD-NHHH and Decision No. 18/2007/QD-NHHH shall not be included in the Income Statement in the year, but under off-balance sheet supervision and recorded in the Income Statement when they are actually collected.

5. Fees and commissions income

The Bank fee is recorded when it is incurred. Expenses corresponding to the bank fee and commission are also similarly recorded. These expenses are recorded in the balance sheet and income statement when they are incurred.

6. Accounting for loans granted to customers

- Loans granted to customers are stated at the balance of loan (principal) less provision for loss
- Short-term loans are those with a lending

period within one year, medium-term loans are those with lending period above one to five years and long-term loans are those with lending period of more than five years.

- Principles for classifying loans and revaluating provision for credit risks are in compliance with Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated April 22, 2005 and Decision No.18/2007/QD-NHNN dated April 25, 2007.
- *The specific provision* is calculated at the net credit exposure of each borrower at the quarter end on the basis of classification of groups of loans. Specific provision for credit risk is calculated using set rates applied to each group of debts as follows at November 30 annually after deducting collateral assets as regulated in the Decision 18.

Group		Percentage of provision
Group 1	Prime	0%
Group 2	Supervised	5%
Group 3	Sub-prime	20%
Group 4	Doubtful	50%
Group 5	Bad	100%

- Particularly as to frozen debts awaiting resolution of the Government, the specific provision is made upon the financial capability of credit institutions.
- *General Provision:* In accordance with the Decision 493, a general provision is also required and should be equal to at least 0.75% of total balance of loans from group 1 to group 4 as at November 30. This level of the general provision is required to be achieved within 5 years from the effective date of the Decision.
- *Provisions decrease due to loans treatment:* Loans to customers are treated by provisions when they are in group 5 or the debtors declare dissolution (in case of organizations) or to be dead or missed (in case of individuals). These loans shall be written off in accordance with Decision No. 493/2005/QD - NHNN at the discretion of the Bank's Risk Management Committee when they consider that all reasonable efforts for recovery of doubtful loans, including legal actions, have been exhausted.
- *Provision for loans to other credit institutions:* In compliance with Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated April 22, 2005 and Decision No.18/2007/QD-NHNN dated April 25, 2007.
- *Provision for off-balance sheet commitments:* According to Decision 18, the Bank is required to classify guarantees, payment acceptance and unconcealed commitments into related group and make specific provision for the balance at the rate similar to the specific provision for loans to customers.
- In accordance with the Decision 493, a general provision is also required and should be equal to at least 0.75% of guarantees, payment acceptance and unconcealed commitments as at November 30. This level of the general provision is required to be achieved within 5 years from the effective date of the Decision.

7. Accounting for securities trading and investing activities

7.1. Securities trading

- Trading securities include debt securities, equity securities and other securities that the Bank purchases and plans to sell in a short time so as to enjoy the differences and the Bank is not aim to supervise the investees.
- Principles for recording trading securities: Trading securities are stated at the actual purchase price (original cost), including purchase price (+) purchase costs (if any) and

then recorded at original cost less provision for devaluation of securities.

- Method of assessing the level of devaluation of securities and provision for the decline: In compliance with Circular No. 12/2006/TT-BTC dated February 21, 2006, Circular No. 13/2006/TT-BTC dated February 27, 2006 issued by the Ministry of Finance "Guiding the regime of setting up and using provisions" and Official Letter No. 01/NHNN-TCKT dated April 14, 2009 issued by the State Bank of Vietnam "Guiding the checking up of classification and foundations for setting up provisions against the fall of financial investments".

- The possibility of devaluation of trading securities is considered at the date of preparing the financial statements. Provision for devaluation of trading securities is made when the book value is greater than their market value. Provision is made specifically as follows:

  . As to listed equity securities, the Bank applies closing price at the reporting date or the closing price of the most recent trading period in case where there are no transactions at the reporting date.

  . As to unlisted equity securities (OTC market), the Bank applies the average price of the three prestigious securities companies (with chartered capital of more than 300 billion VND).

  . In case when the fair value of securities does not exist or can not be determined reliably, the Bank builds itself the model of valuating securities in the most prudent manner to calculate and make provision for devaluation of securities. If the fair value can not be determined by the above method, the Bank will record at original cost.

7.2. Investment in securities

- Investment securities includes held-to-maturity and available-for-sales securities.

- *Available-for-sales securities include:* Debt securities, equity securities or other securities invested in an enterprise of which the Bank holds less than 20% of the voting rights; Invested with long-term objectives and can be sold when benefits can be gained; The Bank does not aim to hold control over that enterprise, and is not a founding shareholder and strategic partner either; Be sold and purchased freely in the market and other securities classified in available-for sales group.

- *Held-to-maturity securities:* are debt securities that credit organizations purchase for the purpose of gaining benefits; These organizations are sure of the possibility to hold the securities to their maturity.

- *Principles for recording the investment securities:* Investment securities are stated the actual purchase price and then recorded at the original cost less provision for devaluation of securities in the next accounting periods.

- Post-acquisition interest income of debt securities is recognised in the income statement on an accrual basis. Pre-acquisition interest income of debt securities is deducted against the cost of acquisition.

- Method of valuating the level of diminution and making provision for diminution in value of investment securities: Provision is made when there is evidence on the devaluation of these securities or in case when the Bank can not recover the investment. This method is in compliance with Circular No. 12/2006/TT-BTC dated February 21, 2006, Circular No. 13/2006/TT-BTC dated February 27, 2006 issued by the Ministry of Finance "Guiding the regime of setting up and using provisions" and Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated April 14, 2009 issued by the State Bank of Vietnam "Guiding the checking up of classification and foundations for setting up provisions against the fall of financial investments".

7.3. Other long-term investments

Long-term investments are investments with

the rate lower than 20% of the equity of the economic organizations in which the Bank is a founding shareholder or strategic partner or holds certain control over their establishment, decisions on financial policies and operations throughout the documents on the agreement of sending staffs to attend the meeting of the Board of Management. Long-term investments are initially recorded at original cost. Provision is made when the economic organizations suffer from loss (except when the loss has been determined in the business plan before investment).

8. Accounting for intangible fixed assets

- Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.
- The initial cost of an intangible fixed asset comprises all costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Amortization is charged to write off the cost of fixed assets on a straight line basis over their estimated useful lives. The amortization rate is applied in conformity with Decision No. 203/2009/QD-BTC dated October 20, 2009 of the Ministry of Finance.
- Intangible fixed asset of the Bank is computer software.
- The purchase price of new software which is an integral part of the hardware will be capitalized and recorded as an intangible fixed asset. The computer software is allocated on straight-line basis within 5 years.

9. Accounting for tangible fixed assets

- Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
- The initial cost of a tangible fixed asset includes all costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Depreciation is charged to write off the cost of fixed assets on a straight line basis over their estimated useful lives. Decision No. 203/2009/QD-BTC dated Oct. 20, 2009 promulgated by the Vietnam Ministry of Finance.

The estimated useful life for groups of assets is as follows:

Buildings	25 years
Machinery and equipment	4 - 6 years
Transportation and facilities	5 - 7 years
Other fixed assets	4 - 6 years

- Gains/losses from disposal, sale of fixed assets which are determined by the differences between the net amounts received from the disposal, sale and the residual value of the assets are recorded as income/expenses in the income statement.
- Differences upon revaluation of assets when the Bank contributes capital into its subsidiary: In compliance with Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 issued by the Ministry of Finance. The Bank records the differences between the assets' residual value and the value of the assets contributed as paid-in capital, which are revaluated by the parties into other income (gain) or other expenses (loss) in the income statement.

10. Accounting for finance leases

- *Operating leases:* Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the period of the lease.
- *Financial lease:* Leases where the Company has substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases . Finance leases are capitalised at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased property or the present value of the minimum lease payments. Each lease payment is allocated between the liability and finance charges so

as to achieve a constant rate on the finance balance outstanding. The corresponding rental obligations, net of finance charge, are included in long-term borrowings. The interest element of the finance cost is charged to the income statement over the lease period. The property, plant and equipment acquired under finance leases are depreciated over the shorter of the useful life of the asset or the lease term.

11. Cash and cash equivalents

In the statement of cash flows: cash and cash equivalents include cash, precious metal and gemstones, payment deposits at the State Bank of Vietnam, demand deposits and deposits with the term of over 90 days since deposit date at other credit institutions, government bond and other short-term valuable paper qualified to be discounted, securities with recoverable or maturity term of less than 3 months since purchase date.

12. Provisions, contingencies and undetermined assets

- *Provision for contingent liabilities and undetermined assets:* Except for the presented provisions which are recorded as a result of past events. The Bank has legal or joint obligations that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation. Provisions are measured at the present value of the expenditures expected to be required to settle the obligation using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligations.
- *Provision for unemployment allowances:* According to the law of social insurance, since January 01, 2009 the Bank and employees should pay in unemployment insurance fund managed by the Vietnam Social Insurance. The rate of payment made by each party equals 1% of the lower of the basic wage and 20 times of the general minimum wage level stipulated by the Government in each period. The Bank does not have to make provision for unemployment allowances for the working term after January 01, 2009.

13. Principle and method of recording current corporate income tax, deferred corporate income tax

- Corporate income tax expense is recognised in the income statement based on current income tax and deferred income tax.
- Current income tax is the amount of corporate income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profit and the current tax rates.
- Deferred tax is provided using the balance sheet liability method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. However, the deferred tax will be not provided when it occurs from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which is not merger of an enterprise and makes no impacts on the profit/accounting loss or profit/loss for calculating income tax at transaction date. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realization or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.
- Deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the asset can be utilised.
- The tax amount presented is the corporate income tax at the rate of 25% of the taxable profit and depends on the verification and adjustments (if any) of the tax office.

14. Owners' equity

- Equity of the Bank presented in the Balance Sheet includes: Chartered capital, capital

for investment in basic construction, capital surplus, treasury share, preferred and other equities.

- *Chartered capital* which is determined in accordance with the Bank's business registration certificate is the actual contributed capital and recorded in the accounting book.
- *Capital surplus* is the difference between the cost over and above the nominal value of the first issued, additionally issued share or reissued treasury share.

15. Distribution of funds and reserves - dividend

- *Distribution of funds and reserves:* In compliance with Decree No. 146/2005/ND-CP dated November 23, 2005 issued by the Government.
- *Dividend:* Payment of dividends is made upon the approval of the annual shareholders meeting. The Bank enters advances of dividend in the year into other receivables.

IV. Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet

1. Cash, gold, silver, gemstones

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Cash in VND	118,380,868,600	107,375,431,980
Cash in foreign currency	33,500,693,194	19,788,812,351
Vouchers denominated in foreign currency	57,809,000	174,203,500
Total	**151,939,370,794**	**127,338,447,831**

2. Deposits at the State Bank of Vietnam

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Current deposits at the SBV	272,002,257,096	221,703,761,988
Total	**272,002,257,096**	**221,703,761,988**

3. Cash, gold at other credit institutions and loans granted to other credit institutions

3.1. Deposits, gold at other credit institutions

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Demand gold, deposits	180,069,560,475	356,628,687,458
Term gold, deposits	1,796,358,000,000	26,911,500,000
Sub-total	**1,976,427,560,475**	**383,540,187,458**

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

3.2. Loans to other credit institutions

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
VND		1,500,000,000
Provision for loan losses		(11,250,000)
Sub total		1,488,750,000
Total	**1,976,427,560,475**	**385,028,937,458**

4. Loans granted to customers

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Loans granted to local economic institutions, individuals	10,280,716,760,835	9,604,346,418,717
Commercial paper discount and valuable documents	62,744,304,360	19,202,593,179
Capital financed, entrusted for investment	104,285,145,647	96,571,035,000
Loans granted to foreign economic institutions, individuals	8,005,662,410	2,000,000,000
Total	**10,455,751,873,252**	**9,722,120,046,896**

4.1 Analysis by loan quality

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Prime	10,122,899,673,366	9,516,105,618,409
Supervised	132,882,410,553	32,823,844,944
Sub-prime	21,598,363,627	21,685,179,631
Doubtful	32,398,839,132	97,904,684,121
Bad	145,972,586,573	53,600,719,791
Total	**10,455,751,873,252**	**9,722,120,046,896**

4.2 Analysis by loan term

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Short-term loans	6,778,563,912,652	6,082,773,772,626
Medium	2,090,543,754,349	2,054,418,126,775
Long-term loans	1,586,644,206,251	1,584,928,147,495
Total	**10,455,751,873,252**	**9,722,120,046,896**

5. Provision for loan losses

Details of balance of provision at the year end	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Provision for losses of loans to other credit institutions	-	11,250,000
Provision for losses of loans to customers	145,959,555,559	121,872,759,524
Off-balance sheet commitment	1,733,976,413	1,659,991,994
Total	**147,693,531,972**	**123,544,001,518**

6. Investment securities

6.1. Available-for-sale

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
a. Debt securities	700,000,000,000	
- Debt securities issued by other local credit institutions	*700,000,000,000*	
b. Equity securities		
c. Provision for devaluation of securities available for sale		
Sub-total	**700,000,000,000**	

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

6.2. Held-to-maturity

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Government securities	827,472,000,000	522,900,000,000
Debt securities issued by other credit institutions	*400,000,000,000*	
Debt securities issued by local economics institutions	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
Provision for devaluation of securities held-to-maturity		
Sub-total	**1,247,472,000,000**	**542,900,000,000**
Total	**1,947,472,000,000**	**542,900,000,000**

7. Equity investments, long term investments

		Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Equity investments, long term investments			
Investment in subsidiaries	% of control 100%	612,503,446,000	36,000,000,000
Asset Management Co.,Ltd		*612,503,446,000*	*36,000,000,000*
Other long term investments		118,275,610,000	153,275,610,000
Provision for devaluation of long term investments			(17,274,292,700)
Total		**730,779,056,000**	**172,001,317,300**

8. Tangible fixed assets

Increase, decrease of tangible fixed assets of the year 2010

Items	Buildings, structures and land use right	Machinery equipment
Original cost		
Opening balance	**472,672,702,986**	**51,359,593,343**
Purchase for the year	109,321,044,086	9,608,439,022
Other increases	79,048,000	1,888,500,271
Disposals		472,359,426
Decrease of paid-in capital in subsidiaries	47,703,703,605	
Other decreases	278,021,732	1,302,541,807
Closing balance	**534,091,069,735**	**61,081,631,403**
Acc. Depreciation		
Opening balance	**53,685,339,380**	**28,358,522,743**
Charge for the year	13,534,414,054	7,899,912,126
Other increases		198,233,016
Disposals		407,040,271
Decrease of paid-in capital in subsidiaries	20,632,588,443	
Other decreases	575,568,069	48,564,003
Closing balance	**46,011,596,922**	**36,001,063,611**
Net book value		
Opening balance	**418,987,363,606**	**23,001,070,600**
Closing balance	**488,079,472,813**	**25,080,567,792**

Unit: VND

	Transportation Facilities	Office equipment	Others	Total
	35,567,628,345	-	**26,823,784,246**	**586,423,708,920**
	3,731,990,891		2,941,234,004	125,602,708,003
	4,144,495,766		459,478,842	6,571,522,879
			182,393,691	654,753,117
				47,703,703,605
	4,422,123,312		568,836,028	6,571,522,879
	39,021,991,690	-	**29,473,267,373**	**663,667,960,201**
	17,454,553,005		**17,402,908,393**	**116,901,323,521**
	5,109,260,717	-	3,349,208,537	29,892,795,434
	1,257,117,887		166,821,936	1,622,172,839
			152,030,858	559,071,129
				20,632,588,443
	850,700,907		114,918,550	1,589,751,529
	22,970,230,702		**20,651,989,458**	**125,634,880,693**
		-		
	18,113,075,340		**9,420,875,853**	**469,522,385,399**
	16,051,760,988		**8,821,277,915**	**538,033,079,508**

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

9. Intangible fixed assets

Increase, decrease of intangible fixed assets of year 2010

Items	Land use right	Computer software	Others	Total
Original cost				
Opening balance		33.325.385.133		33.325.385.133
New purchase		4.681.539.219		4.681.539.219
Other decreases				-
Closing balance	-	38.006.924.352	-	38.006.924.352
Acc. Amortization				
Opening balance		10.654.465.733		10.654.465.733
Charge for the year		5.776.845.636		5.776.845.636
Other increases		7.345.011		7.345.011
Disposals				-
Other decreases		3.568.339		3.568.339
Closing balance	-	16.435.088.041	-	16.435.088.041
Net book value				-
Opening balance	-	22.670.919.400	-	22.670.919.400
Closing balance	-	21.571.836.311	-	21.571.836.311

10. Other long-term assets

		Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
1	Construction in progress	110,837,060,574	81,355,913,291
2	Receivables	533,278,340,162	187,729,441,269
3	Provision for losses to other assets		
4	Other assets	6,215,293,355	4,700,317,464
Total		650,330,694,091	273,785,672,024

11. Borrowings from Government and State Bank of Vietnam

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Borrowings from the State Bank of Vietnam	403,721,941,765	319,629,403,486
Borrowings by means of discounting, rediscounting valuable papers	403,721,941,765	319,629,403,486
Total	403,721,941,765	319,629,403,486

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

12. Deposits, gold and borrowings from other credit institutions

12.1. Deposits, gold from other credit institutions

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
a. Demand deposits, gold	7,293,959,986	5,200,405,206
b. Term deposits, gold	2,485,285,000,000	478,450,000,000
Sub-total	2,492,578,959,986	483,650,405,206

12.2. Borrowings from other credit institutions

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Borrowing from other credit institutions	56,796,000,000	89,705,000,000
Sub-total	56,796,000,000	89,705,000,000
Total	**2,549,374,959,986**	**573,355,405,206**

13. Deposits from customers

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Analysis by type		
Demand deposits, gold	1,213,123,211,752	1,243,125,860,128
Term deposits, gold	7,725,354,994,832	7,183,265,721,751
Deposits for special purposes	44,426,193,640	11,695,629,047
Deposits	84,618,366,342	82,027,283,710
Total	**9,067,522,766,566**	**8,520,114,494,636**

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Analysis by customers		
Deposits from the State Treasury		
Deposits from economic institutions	2,464,063,566,039	2,153,458,126,622
Deposits from individuals	6,569,167,314,421	6,278,295,048,875
Deposits from others	34,291,886,106	88,361,319,139
Total	**9,067,522,766,566**	**8,520,114,494,636**

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

14. Capital financed, entrusted for investment, lent to Cis which subject to risks

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
VND	119,916,560,000	117,193,060,000
Gold, foreign currencies	1,591,262,809	1,507,967,782
Total	121,507,822,809	118,701,027,782

15. Issuance of normal valuable documents

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Par value of valuable documents in VND due within 12 months	830,263,600,000	113,402,700,000
Total	**830,263,600,000**	**113,402,700,000**

16. Other liabilities

	Dec. 31, 2010	Dec. 31, 2009
Intercompany payables	35,156,228,725	87,009,678,646
Payables to outsiders	135,951,529,112	96,895,309,232
Provision for other risks	1,733,976,413	1,659,991,994
Commitments	1,733,976,413	1,659,991,994
Total	**172,841,734,250**	**185,564,979,872**

17. Capital and funds of credit institutions

17.1. Earning per share

	Year 2010	Year 2009
Profit or loss for determining earning per share	795,023,584,926	207,140,784,515
Weighted average number of ordinary shares in issue	155,845,862	133,686,575
Basic earning per share	**5,101**	**1,549**

For the fiscal year ended December 31, 2010

Unit: VND

17.2. Details of share capital of credit institutions

	Year 2010		Year 2009	
	Value	(%)	Value	(%)
Invested capital of the State				
Paid-in capital of other members	2,460,000,000,000	99.97%	1,500,000,000,000	99.95%
Capital surplus	715,830,000	0.03%	715,830,000	0.05%
Treasury share				
Total	**2,460,715,830,000**	**100%**	**1,500,715,830,000**	**100%**

17.3. Dividends

	Year 2010	Year 2009
Dividends disclosed after the balance sheet date:		
Dividends disclosed on ordinary shares	3,000	1,000
Dividends disclosed on preferred shares: Not applicable		
Dividends of accumulated preferred shares not been recorded: Not applicable		

17.4. Stocks

	Year 2010	Year 2009
Number of issued shares	246,000,000	150,000,000
Number of shares sold out to the public	246,000,000	150,000,000
Number of repurchased shares	246,000,000	150,000,000

** Face value of one share in circulation: 10.000 VND/stock.*

V. Additional Information for Items Presented in the Income Statement

18. Interest income and similar incomes

	Year 2010	Year 2009
Interest income from deposits	45,407,931,934	28,481,376,072
Interest income from loans granted to customers	1,451,454,547,306	1,133,781,562,339
Interest income from debt securities trading and investment	98,531,717,783	43,304,879,449
Interest income from finance leases		
Other income from credit activities	573,638,740	69,108,230
Total	**1,595,967,835,763**	**1,205,636,926,090**

19. Market risks

19.1 Interest rate risks

	Items	Overdue	Not subject to interest rate	1 month or less
Assets				
I	Cash, gold, silver and gemstones		151,939	
II	Deposits at the State Bank of Vietnam			272,002
III	Deposits at other credit institutions and loans granted to other credit institutions			881,767
IV	Trading securities			35,003
V	Financial derivatives and other financial assets			
VI	Loans to customers			130,896
VII	Investment securities			
VIII	Equity and long term investments			
IX	Fixed assets and investment properties			
X	Other long term assets		845,234	
Total			997,173	1,319,668
Liabilities				
I	Deposits and borrowings from the State Bank of Viet Nam and other credit institutions			1,995,901
II	Deposits from customers			4,274,088
III	Financial derivatives and other financial liabilities			
IV	Trust funds and other borrowed funds			
V	Issuance of valuable documents			
VI	Other liabilities			313,749
Total liabilities and owners' equity			-	6,583,738
Gap sensitive to the interest rate in the balance sheet			997,173	(5,264,070)
Total Gap			997,173	(5,264,070)

Unit: Million VND

From 1-3 months	From 3-12 months	From 1-5 years	Over 5 years	Total
				151,939
				272,002
50,000	1,044,660			1,976,427
				35,003
				-
130,510	6,227,101	2,044,450	1,922,794	10,455,751
500,000	450,000	747,471	250,001	1,947,472
			730,779	730,779
			559,605	559,605
				845,234
680,510	7,721,761	2,791,921	3,463,179	16,974,213
657,196	300,000			2,953,097
3,527,339	106,671	1,159,424		9,067,522
		121,508		121,508
614,352	215,912			830,264
				313,749
4,798,887	**622,583**	**1,280,932**		**13,286,140**
(4,118,377)	**7,099,178**	**1,510,989**	**3,463,179**	**3,688,073**
(4,118,377)	**7,099,178**	**1,510,989**	**3,463,179**	**3,688,073**

19.2 Currency risks

	Items	Converted EUR	Converted USD
Assets			
I	Cash, gold, silver and gemstones	1,849	30,741
II	Deposits at the State Bank of Vietnam		34,269
III	Deposits at other credit institutions and loans granted to other credit institutions	21,887	745,381
IV	Trading securities		
V	Financial derivatives and other financial assets		
VI	Loans to customers	444	548,851
VII	Investment securities		
VIII	Equity and long term investments		
IX	Other long term assets	1	24,771
Total		**24,181**	**1,384,013**
Liabilities and owners' equity			
I	Deposits and borrowings from the State Bank and other credit institutions		341,735
II	Deposits from customers	22,564	961,501
III	Derivative financial instruments and other liabilities		
IV	Trust funds and other borrowed funds		1,591
V	Issuance of valuable documents		
VI	Other liabilities	1,617	79,186
VII	Equity and funds		
Total liabilities and owners' equity		**24,181**	**1,384,013**
Position of currencies in balance sheet		-	-

Unit: Million VND

Value of converted money, gold	Other converted foreign currencies	Total
	969	33,559
	-	34,269
	1,568	768,836
		-
		-
		549,295
		-
		-
		24,772
	2,537	**1,410,731**
	-	341,735
	692	984,757
		-
		1,591
		-
	1,845	82,648
		-
	2,537	**1,410,731**
-	-	-

19.3. Liquidity risks

Items		Not influenced by term	For 1 month	From 1-3 months
Assets				
I	Cash, gold, silver and gemstones	151,939		
II	Deposits at the State Bank of Vietnam		272,002	
III	Deposits at other credit institutions and loans granted to other credit institutions		976,427	950,000
IV	Trading securities		35,003	
V	Financial derivatives and other financial assets			
VI	Loans to customers		642,248	1,197,234
VII	Investment securities			679,000
VIII	Equity and long term investments			
IX	Fixed assets and investment properties			
X	Other long term assets	845,234		
Total		**997,173**	**1,925,680**	**2,826,234**
Liabilities				
I	Deposits and borrowings from the State Bank of Viet Nam other credit institutions		1,996,301	956,796
II	Deposits from customers		5,299,683	2,272,618
III	Financial derivatives and other financial liabilities		-	-
IV	Trust funds and other borrowed funds			
V	Issuance of valuable documents		-	614,352
VI	Other liabilities		313,749	-
Total liabilities		**-**	**7,609,733**	**3,843,766**
Difference of net liquidity		**997,173**	**(5,684,053)**	**(1,017,532)**

Prepared by

Nguyen Thi Thanh Thuy

Chief Accountant

Hua Tuan Cuong

Unit: Million VND

In current period			Total
From 3-12 months	From 1-5 years	Over 5 years	
			151,939
			272,002
50,000			1,976,427
			35,003
			-
5,017,842	2,287,674	1,310,754	10,455,752
280,200	968,271	20,001	1,947,472
		730,779	730,779
		559,605	559,605
			845,234
5,348,042	**3,255,945**	**2,621,139**	**16,974,213**
-	-	-	2,953,097
781,228	713,993	-	9,067,522
-	-	-	
	121,508		121,508
215,912	-	-	830,264
-	-	-	313,749
997,140	**835,501**	**-**	**13,286,140**
4,350,902	**2,420,444**	**2,621,139**	**3,688,073**

Dated January 10, 2011
PP. General Director
Deputy General Director

Nguyen Thi Muoi

Mạng lưới chi nhánh SAIGONBANK
SAIGONBANK's branch network

(As at 31/12/2010)

Hội sở: 2C Phó Đức Chính , Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
H/O: 2C Pho Duc Chinh Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
TEL (84.8) 39143183
FAX (84.8) 39143193
SWIFT SBITVNVX
Email saigonbank@hcm.vnn.vn
Website www.saigonbank.com.vn

Khu vực Tp. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh City

1. Chi nhánh BÀ CHIỂU
BA CHIEU Branch

138 Đinh Tiên Hoàng, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
138 Dinh Tien Hoang St., Binh Thanh Dist., HCMC
Tel (84.8) 38412508
(84.8) 38412294
Fax (84.8) 38412294

- **Phòng Giao dịch GÒ VẤP**
  GO VAP Transaction Office

27 Nguyễn Văn Nghi, P. 7, Q. Gò Vấp, Tp. HCM
27 Nguyen Van Nghi St., Ward 7, Go Vap Dist., HCMC
Tel (84.8) 35881138
Fax (84.8) 35881446

- **Phòng Giao dịch HÒA HƯNG**
  HOA HUNG Transaction Office

537D Cách Mạng Tháng Tám, P. 15, Q. 10, Tp. HCM
537D Cach Mang Thang Tam St., Ward 15, Dist. 10, HCMC
Tel (84.8) 62934772
Fax (84.8) 62934771

2. Chi nhánh BÌNH HÒA
BINH HOA Branch

139-141-143 Nơ Trang Long, P. 12, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
139-141-143 No Trang Long St., Ward 12, Binh Thanh Dist., HCMC
Tel (84.8) 35165832
(84.8) 35165831
Fax (84.8) 35165836

3. Chi nhánh TÂN BÌNH
TAN BINH Branch

8-10 Lý Thường Kiệt, Q. Tân Bình, Tp. HCM
8-10 Ly Thuong Kiet St., Tan Binh Dist., HCMC
Tel (84.8) 38642002
(84.8) 38651505
Fax (84.8) 38646123

- **Phòng Giao dịch PHÚ THỌ HÒA**
  PHU THO HOA Transaction Office

358 Nguyễn Sơn, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, Tp. HCM
358 Nguyen Son St., Phu Tho Hoa Ward, Tan Phu Dist., HCMC
Tel (84.8) 39786058
Fax (84.8) 39787597

- **Phòng Giao dịch HÒA BÌNH**
  HOA BINH Transaction Office

200 Lê Văn Quới, P. Bình Hưng Hòa A,
Q. Bình Tân, Tp.HCM
200 Le Van Quoi St., Binh Hung Hoa A Ward,
Binh Tan Dist., HCMC
Tel (84.8) 39783759
Fax (84.8) 39783757

4. Chi nhánh TÂN PHÚ
TAN PHU Branch

30AB Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú,
Tp. HCM
30AB Le Trong Tan St., Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., HCMC
Tel (84.8) 38125609
Fax (84.8) 38125610

5. Chi nhánh THÁI BÌNH
THAI BINH Branch

333 Phạm Ngũ Lão, Q.1, Tp. HCM
333 Pham Ngu Lao St., Dist.1, HCMC
Tel (84.8) 38368188
(84.8) 38368270
Fax (84.8) 38368654

- **Phòng Giao dịch PHÚ THỌ**
  PHU THO Transaction Office

27 Nguyễn Thị Nhỏ, P. 9, Q. Tân Bình, Tp. HCM
27 Nguyen Thi Nho St., Ward 9, Tan Binh Dist.,
HCMC
Tel (84.8) 38666094
(84.8) 38666095
Fax (84.8) 38666126

- **Phòng Giao dịch QUẬN 2**
  DISTRICT 2 Transaction Office

586 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2,
Tp. HCM
586 Nguyen Thi Dinh St., Thanh My Loi Ward,
Dist. 2, HCMC
Tel (84.8) 37423548
(84.8) 37423549
Fax (84.8) 37423545

6. Chi nhánh CHỢ LỚN
CHO LON Branch

144 Châu Văn Liêm, Q. 5, Tp. HCM
144 Chau Van Liem St., Dist. 5, HCMC
Tel (84.8) 38558125
(84.8) 38550685
Fax (84.8) 38553660
(84.8) 38553829

- **Phòng Giao dịch BÌNH ĐĂNG**
  BINH DANG Transaction Office

256 Liên Tỉnh 5, Q. 8, Tp. HCM
256 Inter-provincial Road No. 5, Dist. 8, HCMC
Tel (84.8) 39819500
Fax (84.8) 39816364

- **Phòng Giao dịch AN ĐÔNG**
  AN DONG Transaction Office

Tầng hầm chợ An Đông, 34-36 An Dương
Vương, Q. 5, Tp. HCM
An Dong Market Basement,
34-36 An Duong Vuong St., Dist. 5, HCMC
Tel (84.8) 38335406
Fax (84.8) 38351188

7. Chi nhánh AN ĐÔNG
AN DONG Branch

136C Nguyễn Tri Phương, P. 9, Q. 5, Tp. HCM
136C Nguyen Tri Phuong St., Ward 9, Dist. 5,
HCMC
Tel (84.8) 38337393
Fax (84.8) 38337389

8. Chi nhánh BÌNH CHÁNH
BINH CHANH Branch

77 An Dương Vương, Q. Bình Tân, Tp. HCM
77 An Duong Vuong St., Binh Tan Dist., HCMC
Tel (84.8) 37515663
(84.8) 37515664
Fax (84.8) 37515663

- **Phòng Giao dịch BÌNH TÂN**
  BINH TAN Transaction Office

667 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân,
Tp. HCM
667 Kinh Duong Vuong St., An Lac Ward,
Binh Tan Dist., HCMC
Tel (84.8) 37526701
Fax (84.8) 37526700

- **Phòng Giao dịch KỲ HÒA**
  KY HOA Transaction Office

658 Sư Vạn Hạnh, P. 12, Q. 10, Tp. HCM
658 Su Van Hanh St., Ward 12, Dist. 10, HCMC
Tel (84.8) 38634928
(84.8) 38634930
Fax (84.8) 62651940

9. Chi nhánh BẾN NGHÉ
BEN NGHE Branch

18-19-20 Tôn Đức Thắng, Q. 1, Tp. HCM
18-19-20 Ton Duc Thang St., Dist. 1, HCMC
Tel (84.8) 38257994
(84.8) 38257997
Fax (84.8) 38235668

- **Phòng Giao dịch BẾN THÀNH**
  BEN THANH Transaction Office

12 Lê Thị Hồng Gấm, Q. 1, Tp. HCM
12 Le Thi Hong Gam St., Dist. 1, HCMC
Te (84.8) 39141537
Fax (84.8) 39141538

- **Phòng Giao dịch QUẬN 8**
  DISTRICT 8 Transaction Office

120 – 122 Nguyễn Thị Tần, P. 2, Q. 8, Tp. HCM
120 – 122 Nguyen Thi Tan St., Ward 2, Dist. 8, HCMC
Tel (84.8) 38510886
(84.8) 38510887
Fax (84.8) 38510885

10. Chi nhánh TÂN ĐỊNH
TAN DINH Branch

117 Trần Quang Khải, Q. 1, Tp. HCM
117 Tran Quang Khai St., Dist. 1, HCMC
Tel (84.8) 38484893
(84.8) 38484891
Fax (84.8) 38484890

- **Phòng Giao dịch THỦ ĐỨC**
  THU DUC Transaction Office

240 Võ Văn Ngân, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, Tp. HCM
240 Vo Van Ngan St., Binh Tho Ward, Thu Duc Dist., HCMC
Tel (84.8) 37225852
(84.8) 37225862
Fax (84.8) 37225842

- **Phòng Giao dịch TÂN SƠN NHẤT**
  TAN SON NHAT Transaction Office

138 Bạch Đằng, P. 2, Q. Tân Bình, Tp.HCM
138 Bach Dang St., Ward 2, Tan Binh Dist., HCMC
Tel (84.8) 35471721
(84.8) 35471723
Fax (84.8) 35471720

11. Chi nhánh 3 THÁNG 2
3 THANG 2 Branch

1291-1291C Đường 3/2, P. 16, Q. 11, Tp. HCM
1291-1291C 3 thang 2 St., Ward 16, Dist. 11, HCMC
Tel (84.8) 39601123
(84.8) 39601125
Fax (84.8) 39601112

Khu vực Miền Bắc
Northern region

12. Chi nhánh HÀ NỘI
HANOI Branch

162-164 Thái Hà, Q. Đống Đa, Hà Nội
162-164 Thai Ha St., Dong Da Dist., Hanoi
Tel (84.4) 35379950
(84.4) 35379946
(84.4) 35379949
Fax (84.4) 35379955

- **Phòng Giao dịch NGÃ TƯ SỞ**
  NGA TU SO Transaction Office

109A Đường Láng, Tổ 1, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, Hà Nội
109A Lang St., Cell 1, Nga Tu So Ward, Dong Da Dist., Hanoi
Tel (84.4) 35624643
Fax (84.4) 35624642

- **Phòng Giao dịch THANH NHÀN**
  THANH NHAN Transaction Office

122 Phố Kim Ngưu, P. Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
122 Kim Nguu St., Thanh Nhan Ward, Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel (84.4) 39725203- 39725204
Fax (84.4) 39725204

- **Phòng Giao dịch NAM ĐỒNG**
  NAM DONG Transaction Office

127C Đê La Thành, P. Nam Đồng, Q. Đống Đa, Hà Nội
127C De La Thanh St., Nam Dong Ward, Dong Da Dist., Hanoi
Tel (84.4) 35737708
Fax (84.4) 35737707

- **Phòng Giao dịch TRUNG HÒA**
  TRUNG HOA Transaction Office

58 Trung Hòa, P. Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
58 Trung Hoa St., Cau Giay Ward, Cau Giay Dist., Hanoi
Tel (84.4) 37833698
Fax (84.4) 37833697

13. Chi nhánh HOÀN KIẾM
HOAN KIEM Branch

169 Phùng Hưng, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
169 Phung Hung St., Hoan Kiem Dist., Hanoi
Tel (84.4) 22184639
(84.4) 22184662
Fax (84.4) 39283413

- **Phòng Giao dịch HÀNG MÃ**
  HANG MA Transaction Office

46B Hàng Mã, P. Hàng Mã, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
46B Hang Ma St., Hang Ma Ward,
Hoan Kiem Dist., Hanoi
Tel (84.4) 39380234
Fax (84.4) 39380235

14. Chi nhánh BA ĐÌNH
BA DINH Branch

39 Giang Văn Minh, Q. Ba Đình, Hà Nội
39 Giang Van Minh St., Ba Dinh Dist., Hanoi
Tel (84.4) 37341651
(84.4) 37341652
Fax (84.4) 37346171

15. Chi nhánh ĐỐNG ĐA
DONG DA Branch

204 Thái Hà, Q. Đống Đa, Hà Nội
204 Thai Ha St., Dong Da Dist., Hanoi
Tel (84.4) 35375964
Fax (84.4) 35375962

- **Phòng Giao dịch ĐÀO TẤN**
  DAO TAN Transaction Office

M3 Số 1, ngõ 30, Đường Nguyễn Thị Định, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
M3 No.1, 30th Alley, Nguyen Thi Dinh St., Trung Hoa Ward, Cau Giay Dist., Hanoi
Tel (84.4) 22608895
(84.4) 22608896
Fax (84.4) 62511766

16. Chi nhánh LONG BIÊN
LONG BIEN Branch

16 Ngụy Như Kon Tum, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
16 Nguy Nhu Kon Tum St., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel (84.4) 35579746
Fax (84.4) 35579745

- **Phòng Giao dịch LÒ ĐÚC**
  LO DUC Transaction Office

24B Lò Đúc, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
24B Lo Duc St., Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel (84.4) 39765624
Fax (84.4) 39765622

- **Quỹ Tiết kiệm ĐỨC GIANG**
  DUC GIANG Savings Counter

154 Ngô Gia Tự, P. Đức Giang, Q. Long Biên, Hà Nội
154 Ngo Gia Tu St., Duc Giang Ward, Long Bien Dist., Hanoi
Tel (84.4) 36520481
Fax (84.4) 36520481

17. Chi nhánh CẦU GIẤY
CAU GIAY Branch

99 Nguyễn Phong Sắc, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
99 Nguyen Phong Sac St., Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist., Hanoi
Tel (84.4) 37450127
(84.4) 37450129
Fax (84.4) 37450555
(84.4) 37450128

- **Phòng Giao dịch XUÂN THỦY**
  XUAN THUY Transaction Office

Tầng 1, Bưu cục Mỹ Đình 2, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
1st Floor, My Dinh 2 Post Office, My Dinh 2 Urban Zone, Nguyen Co Thach St., My Dinh Ward, Tu Liem Dist., Hanoi
Tel (84.4) 37872626
(84.4) 37872051
Fax (84.4) 37872050

- **Quỹ Tiết kiệm QUAN HOA**
  QUAN HOA Savings Counter

157 Cầu Giấy, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
157 Cau Giay St., Quan Hoa Ward, Cau Giay Dist., Hanoi
Tel (84.4) 37672439
Fax (84.4) 37675385

18. Chi nhánh QUẢNG NINH
QUANG NINH Branch

8 Trần Hưng Đạo, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
8 Tran Hung Dao St., Ha Long City, Quang Ninh Province
Tel (84.33) 3656369
(84.33) 3656358
Fax (84.33) 3656367

- **Phòng Giao dịch MẠO KHÊ**
  MAO KHE Transaction Office

289 Khu Vĩnh Tuy I, TT Mạo Khê, Huyện Đông Triều, Quảng Ninh
289 Vinh Tuy I Zone, Mao Khe Town, Dong Trieu Dist., Quang Ninh Province
Tel (84.33) 3584195
(84.33) 3584198
Fax (84.33) 3584197

- **Phòng Giao dịch CẨM PHẢ**
  CAM PHA Transaction Office

609 Trần Phú, P. Cẩm Thủy, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
609 Tran Phu St., Cam Thuy Ward, Cam Pha Town, Quang Ninh Province
Tel (84.33) 3721900
Fax (84.33) 3721902

- **Phòng Giao dịch BÃI CHÁY**
  BAI CHAY Transaction Office

33 Hạ Long, Tổ 5, Khu 9, P. Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh
33 Ha Long St., Unit 5, Zone 9, Bai Chay Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province.
Tel (84.33) 3701210
(84.33) 3701215
Fax (84.33) 3511746

- **Phòng Giao dịch ĐÔNG TRIỀU**
  DONG TRIEU Transaction Office

77 Khu 2, Thị trấn Đông Triều, Huyện Đông Triều, Quảng Ninh
77 Zone 2, Dong Trieu Town, Dong Trieu Dist., Quang Ninh Province.
Tel (84.33) 3582174
Fax (84.33) 3582174

- **Quỹ Tiết kiệm SỐ 01 MẠO KHÊ**
  NO.1 MAO KHE Savings Counter

84 Hoàng Hoa Thám, TT Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh
84 Hoang Hoa Tham St., Mao Khe Town, Dong Trieu Dist., Quang Ninh Province
Tel (84.33) 3586459
Fax (84.33) 3586457

19. Chi nhánh HẢI PHÒNG
HAI PHONG Branch

25 Phố Đà Nẵng, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
25 Da Nang St., May To Ward, Ngo Quyen Dist., Hai Phong City
Tel (84.31) 3797585
(84.31) 3797589
Fax (84.31) 3797586

- **Phòng Giao dịch TÔ HIỆU**
  TO HIEU Transaction Office

136C Tô Hiệu, Lê Chân, Tp. Hải Phòng
136C To Hieu St., Le Chan Dist., Hai Phong City
Tel (84.31) 6255789
(84.31) 6255778
Fax (84.31) 6255779

- **Phòng Giao dịch CHÙA VẼ**
  CHUA VE Transaction Office

506 Đà Nẵng, P. Đông Hải, Q. Hải An,
Tp. Hải Phòng
506 Da Nang St., Dong Hai Ward, Hai An Dist.,
Hai Phong City
Tel (84.31) 3555230
Fax (84.31) 3555231

- **Phòng Giao dịch CÁT BÀ**
  CAT BA Transaction Office

Tòa nhà Holiday View, Đường 1-4, Thị trấn Cát Bà,
Huyện Cát Bà, Tp. Hải Phòng
Holiday View Building, Street No.1-4,
Cat Ba Town, Cat Ba Dist., Hai Phong City
Tel (84.31) 3696055
Fax (84.31) 3696057

20. Chi nhánh LÀO CAI
LAO CAI Branch

121 Đường Thanh Niên, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai,
Tỉnh Lào Cai
121 Thanh Nien St., Duyen Hai Ward,
Lao Cai City, Lao Cai Province
Tel (84.20) 3823386
(84.20) 3667788
Fax (84.20) 3826944

- **Phòng Giao dịch CAM ĐƯỜNG**
  CAM DUONG Transaction Office

61 Hoàng Quốc Việt, P. Pom Hán, Tp. Lào Cai,
Tỉnh Lào Cai
61 Hoang Quoc Viet St., Pom Han Ward,
Lao Cai City, Lao Cai Province
Tel (84.20) 3756885
(84.20) 3756898
Fax (84.20) 3756898

- **Phòng Giao dịch SAPA**
  SAPA Transaction Office

18 Đường Ngũ Chỉ Sơn, Thị trấn SaPa,
Huyện SaPa, Tỉnh Lào Cai
18 Ngu Chi Son St., SaPa Town, SaPa Dist.,
Lao Cai Province
Tel (84.20) 3771288
Fax (84.20) 3771266

- **Quỹ Tiết kiệm NGUYỄN DU**
  NGUYEN DU Savings Counter

Trung Tâm chợ Nguyễn Du, Lý Công Uẩn,
P. Kim Tân, Tỉnh Lào Cai
Nguyen Du Market Center, Ly Cong Uan St.,
Kim Tan Ward, Lao Cai Province
Tel (84.20) 3823866
Fax (84.20) 3823866

Khu vực Miền Trung
Central region

21. Chi nhánh ĐÀ NẴNG
DA NANG Branch

186 Bạch Đằng, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
186 Bach Dang St., Hai Chau Dist., Da Nang City
Tel (84.511) 3652491
(84.511) 3652494
Fax (84.511) 3655205

- **Phòng Giao dịch CHỢ MỚI**
  CHO MOI Transaction Office

275 Trưng Nữ Vương, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
275 Trung Nu Vuong St., Hai Chau Dist.,
Da Nang City
Tel (84.511) 3631623
Fax (84.511) 3631624

- **Phòng Giao dịch THANH KHÊ**
  THANH KHE Transaction Office

175 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng
175 Nguyen Van Linh St., Thanh Khe Dist.,
Da Nang City
Tel (84.511) 3656696
Fax (84.511) 3656676

22. Chi nhánh HUẾ
HUE Branch

50 Hùng Vương, P. Phú Nhuận, Tp. Huế,
Tỉnh Thừa Thiên Huế
50 Hung Vuong St., Phu Nhuan Ward, Hue City,
Thua Thien Hue Province
Tel (84.54) 3834648
(84.54) 3834649
Fax (84.54) 3834888

- **Phòng Giao dịch ĐÔNG BA**
  DONG BA Transaction Office

135 Trần Hưng Đạo, P. Thuận Hòa, Tp. Huế
135 Tran Hung Dao St., Thuan Hoa Ward, Hue City
Tel (84.54) 3571535
(84.54) 2221326
Fax (84.54) 3590777

- **Phòng Giao dịch BẾN NGỰ**
  BEN NGU Transaction Office

12 Phan Bội Châu, P. Phước Vĩnh, Tp. Huế
12 Phan Boi Chau St., Phước Vinh Ward, Hue City
Tel (84.54) 3839005
(84.54) 3839006
Fax (84.54) 3839007

23. Chi nhánh BÌNH THUẬN
BINH THUAN Branch

67-67A Trần Hưng Đạo, P. Phú Thủy,
Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
67-67A Tran Hung Dao St., Phu Thuy Ward,
Phan Thiet City, Binh Thuan Province
Tel (84.62) 3835835
(84.62) 3835999
Fax (84.62) 3835535

- **Phòng Giao dịch HÀM TIẾN**
  HAM TIEN Transaction Office

105 Nguyễn Đình Chiểu, Khu phố 1,
Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
105 Nguyen Dinh Chieu St., Quarter No.1,
Phan Thiet City, Binh Thuan Province
Tel (84.62) 3743444
Fax (84.62) 3743445

- **Phòng Giao dịch PHAN THIẾT**
  PHAN THIET Transaction Office

617 Trần Hưng Đạo, Tp. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận
617 Tran Hung Dao St., Phan Thiet City,
Binh Thuan Province
Tel (84.62) 3722666
(84.62) 3722575
Fax (84.62) 3722575

- **Quỹ Tiết kiệm SAIGONBANK**
  SAIGONBANK Savings Counter

Số 1 Nguyễn Tất Thành, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận
No.1 Nguyen Tat Thanh St., Phan Thiet City,
Binh Thuan Province
Tel (84.62) 3750777

Khu vực Tây Nguyên
Western Highland region

24. Chi nhánh ĐAKLAK
DAKLAK Branch

123 Hoàng Diệu, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh ĐakLak
123 Hoang Dieu St., Buon Ma Thuot City,
DakLak Province
Tel (84.500) 3842670
(84.500) 3842669
Fax (84.500) 3842668

- **Phòng Giao dịch HÒA THẮNG**
  HOA THANG Transaction Office

27 Nguyễn Thái Bình, Xã Hòa Thắng, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh ĐakLak
27 Nguyen Thai Binh St., Hoa Thang Ward, Buon Ma Thuot City, DakLak Province
Tel (84.500) 3832727
Fax (84.500) 3832757

Khu vực Đông Nam Bộ
South East region

25. Chi nhánh ĐỒNG NAI
DONG NAI Branch

144 Đường 30/4, P. Trung Dũng, Tp. Biên Hòa,
Đồng Nai
144 Street 30/4, Trung Dung Ward, Bien Hoa City,
Dong Nai Province
Tel (84.61) 3948654
(84.61) 3948652
Fax (84.61) 3948651

- **Phòng Giao dịch TÂN HÒA**
  TAN HOA Transaction Office

30/2 Khu Phố 1, P. Tân Hòa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
30/2 Quarter No.1, Tan Hoa Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel (84.61) 8889288
(84.61) 8889388
Fax (84.61) 8889345

- **Phòng Giao dịch TAM PHƯỚC**
  TAM PHUOC Transaction Office

153 Ấp Long Đức 1, Xã Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai
153 Long Duc 1 Hamlet, Tam Phuoc Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel (84.61) 3528989
(84.61) 3520456
Fax (84.61) 3520444

26. Chi nhánh BÌNH DƯƠNG
BINH DUONG Branch

310 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Hòa,
TX Thủ Dầu Một, Bình Dương
310 Binh Duong Ave, Phu Hoa Ward,
Thu Dau Mot Town, Binh Duong Province.
Tel (84.650) 3834666
(84.650) 3834663
Fax (84.650) 3834660

- **Phòng Giao dịch MỸ PHƯỚC**
  MY PHUOC Transaction Office

Lô NP32, Ô P1D, Khu TĐC Mỹ Phước 2,
Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
Block NP32 - P1D My Phuoc 2 Resettlement Zone,
Ben Cat Dist., Binh Duong Province.
Tel (84.650) 3553145
(84.650) 3553146
Fax (84.650) 3553144

- **Phòng Giao dịch LÁI THIÊU**
  LAI THIEU Transaction Office

43 Hoàng Hoa Thám, Thị trấn Lái Thiêu, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
43 Hoang Hoa Tham St., Lai Thieu Town, Thuan An Dist., Binh Duong Province
Tel (84.650) 3797245
(84.650) 3797246
(84.650) 3797247
(84.650) 3797248
Fax (84.650) 3797244

Khu vực Tây Nam Bộ
South West region

27. Chi nhánh CẦN THƠ
CAN THO Branch

11 Lý Tự Trọng, P. An Phú, Tp. Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ
11 Ly Tu Trong St., An Phu Ward, Can Tho City, Cần Thơ Province
Tel (84.710) 3826987
(84.710) 3826988
Fax (84.710) 3826985

- **Phòng Giao dịch 999**
  Transaction Office 999

113 Trần Văn Hoài, Q. Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
113 Tran Van Hoai St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel (84.710) 3782674
Fax (84.710) 3782675

- **Phòng Giao dịch 888**
  Transaction Office 888

9A Cách Mạng Tháng Tám, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
9A Cach Mang Thang Tam St., An Hoa Ward, Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel (84.710) 3769730
(84.710) 3769731
Fax (84.710) 3830015

28. Chi nhánh THỐT NỐT
THOT NOT Branch

362 Nguyễn Công Trứ, TT Thốt Nốt, Huyện Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ
362 Nguyen Cong Tru St.,Thot Not Town, Thot Not Dist., Can Tho City
Tel (84.710) 3610336
(84.710) 3610337
Fax (84.710) 3610335

29. Chi nhánh AN GIANG
AN GIANG Branch

313/2 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
313/2 Tran Hung Dao St., My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
Tel (84.76) 3945939
(84.76) 3945626
Fax (84.76) 3945636

- **Phòng Giao dịch Số 01 LONG XUYÊN**
  NO. 1 LONG XUYEN Transaction Office

Quốc lộ 91, P. Mỹ Thạnh, Tp.Long Xuyên, An Giang
Highway No. 91, My Thanh Ward,
Long Xuyen City, An Giang Province
Tel (84.76) 3832217
Fax (84.76) 3831223

30. Chi nhánh BẠC LIÊU
BAC LIEU Branch

35A Bà Triệu, Thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
35A Ba Trieu St., Bac Lieu Town, Bac Lieu Province
Tel (84.781) 3953713
(84.781) 3953873
Fax (84.781) 3953714

- **Phòng Giao dịch VĨNH CHÂU**
  VINH CHAU Transaction Office

51 Nguyễn Huệ, Khu I, Thị trấn Vĩnh Châu, Huyện Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng
51 Nguyen Hue St., Zone I, Vinh Chau Town,
Vinh Chau Dist., Soc Trang Province
Tel (84.79) 3910757
Fax (84.79) 3910758

- **Phòng Giao dịch HOÀNG VĂN THỤ**
  HOANG VAN THU Transaction Office

95 Hoàng Văn Thụ, P. 3, Thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
95 Hoang Van Thu St., Ward 3, Bac Lieu Town,
Bac Lieu Province
Tel (84.781) 3959529
Fax (84.781) 3959530

- **Phòng Giao dịch PHƯỚC LONG**
  PHUOC LONG Transaction Office

236B, Ấp Nội Ô, TT. Phước Long, Huyện Phước Long, Tỉnh Bạc Liêu
236B, Noi O Hamlet, Phuoc Long Town,
Phuoc Long Dist., Bac Lieu Province
Tel (84.781) 3581552
Fax (84.781) 3581551

- **Phòng Giao dịch HÒA BÌNH**
  HOA BINH Transaction Office

170 Ấp Thị trấn B, TT Hòa Bình, Huyện Hòa Bình, Tỉnh Bạc Liêu
170 Thi tran B Hamlet, Hoa Binh Town,
Hoa Binh Dist., Bac Lieu Province
Tel (84.781) 3883279
Fax (84.781) 3883280

31. Chi nhánh CÀ MAU
CA MAU Branch

4-6 Lý Bôn, P. 4, Tp. Cà Mau
4-6 Ly Bon St., Ward 4, Ca Mau City
Tel (84.780) 3824958
(84.780) 3824953
Fax (84.780) 3824956

32. Chi nhánh TIỀN GIANG
TIEN GIANG Branch

45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 4, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
45 Nam Ky Khoi Nghia St., Ward 4, My Tho City,
Tien Giang Province
Tel (84.73) 3976278
(84.73) 3976281
Fax (84.73) 3976283

Các đơn vị trực thuộc
Affiliated companies

1. Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản
Assets Management Company

12 Lê Thị Hồng Gấm, Q. 1, Tp. HCM
12 Le Thi Hong Gam St., Dist. 1, HCMC
Tel (84.8) 38224038 (ext: 8226)
Fax (84.8) 39141538

2. Khách sạn Riverside
Riverside Hotel

18-20 Tôn Đức Thắng, Q. 1, Tp. HCM
18-20 Ton Duc Thang St., Dist. 1, HCMC
Tel (84.8) 38224038
(84.8) 38231119
Fax (84.8) 38251417

3. Trung tâm Kinh doanh Thẻ Saigon BankCard
Saigon BankCard Business Center

139-141-143 Nơ Trang Long, P. 12, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM
139 -141-143 No Trang Long St., Ward 12,
Binh Thanh Dist., HCMC
Tel (84.8) 35166639
(84.8) 35166637
(84.8) 35166643
Fax (84.8) 35166640

List of correspondent banks

(As at 31/12/2010)

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
ARGENTINA	
Buenos Aires	BNP Paribas - Succursale De Buenos Aires
AUSTRALIA	
Adelaide	Commonwealth Bank of Australia Sydney
Brisbane	BNP Paribas Australia
	Commonwealth Bank of Australia Sydney
Melbourne	BNP Paribas Australia
	Citibank Limited, Melbourne
	Commonwealth Bank of Australia Sydney
	National Australia Bank Limited
Perth	BNP Paribas Australia
	Commonwealth Bank of Australia Sydney
Sydney	Bank of America, N.A. Sydney
	BNP Paribas Australia
	Citibank Limited, Sydney
	Citibank N.A.
	Commonwealth Bank of Australia Sydney
	Jpmorgan Chase Bank, N.A.
AUSTRIA	
Vienna	Raiffeisenzentral Bank International AG (RBI)
BAHRAIN	
Manama	BNP Paribas Bahrein - Manama Offshore Banking Unit (Obu)
	Woori Bank, Manama
BANGLADESH	
Dhaka	Woori Bank, Dhaka
BELARUS	
Minsk	Priorbank (RZB)
BELGIUM	
Antwerpen	Bank of America, N.A. Antwerp
	KBC Bank NV
Brussels	BNP Paribas S.A. Belgium - Belgium Branch
	CBC Banque S.A.
	Commerzbank AG,The,Brussels Branch
	Commerzbank Intl S.A. Brussels
	Dexia Bank SA

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Fortis Bank S.A./N.V. Brussels
	ING Belgium NV/SA (Formerly Bank Brussels Lambert SA), Brussels
	KBC bank NV
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
Kortrijk	KBC bank NV
BRAZIL	
Sao Paulo	Banco BNP Paribas Brasil S/A
BULGARIA	
Sofia	Citibank N.A.
CAMBODIA	
Phnom Penh	Canadia Bank PLC
	Foreign Trade Bank of Cambodia
	Kookmin Bank Cambodia PLC
	Shinhan Khmer Bank
CAMEROON	
Douala	Citibank N.A.
CANADA	
Montreal	BNP Paribas Canada, Montreal
Toronto	Bank of America, National Association, Canada Branch
	Bank of Nova Scotia
	BNP Paribas Canada, Montreal
	HSBC Bank Canada
	Royal Bank of Canada
Vancouver	Bank of America, National Association, Canada Branch
	BNP Paribas Canada, Montreal
CAYMAN ISLANDS	
Georgetown	Commerzbank AG,Cayman Islands Branch
CHINA	
Beijing	Bank of America, N.A. Beijing
	BNP Paribas
	China Construction Bank Corporation
	HSBC Bank (China) Company Limited
	Industrial and Commercial Bank of China
	JPMorgan Chase Bank (China) Company Limited Bejing Branch
	JPMorgan Chase Bank, N.A.
	Standard Chartered Bank (China) Limited
	Woori Bank, Beijing Branch
Dalian	HSBC Bank (China) Company Limited
Guangzhou	Bank of America, N.A. (Guangzhou Branch)

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Bank of Nova Scotia, The
	BNP Paribas
	HSBC Bank (China) Company Limited
Nanjing	Standard Chartered Bank (China) Limited
Qingdao	HSBC Bank (China) Company Limited
	Industrial Bank of Korea, Qingdao Branch
Shanghai	Bank of America, N.A. Shanghai
	Bank of New York Shanghai Branch, The
	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ (China), Ltd.
	Credit Agricole Corporate and Investment Bank (formerly Calyon Bank)
	Citibank (China) Co., Ltd.
	Commerzbank AG
	HSBC Bank (China) Company Limited
	JPMorgan Chase Bank (China) Company Limited Shanghai Branch
	Standard Chartered Bank (China) Limited
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
	United Overseas Bank Ltd, Shanghai Branch
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
Shenyang	Industrial Bank of Korea, Shenyang Branch
Shenzhen	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ (China), Ltd.
	HSBC Bank (China) Company Limited
	Standard Chartered Bank (China) Limited
Suzhou	Industrial Bank of Korea Suzhou Branch
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
Tianjin	BNP Paribas
	HSBC Bank (China) Company Limited
	Industrial Bank of Korea, Tianjin Branch
	Standard Chartered Bank (China) Limited
Wuhan	HSBC Bank (China) Company Limited
Xiamen	HSBC Bank (China) Company Limited
	Standard Chartered Bank (China) Limited
Zhuhai	Standard Chartered Bank (China) Limited
THE DEMOCRATIC REPUBLIC OF THE CONGO	
Kinshasa	Citibank Congo
COTE D'I VOIRE	
Abidjan	Citibank N.A.
CZECH REPUBLIC	
Prague	Citibank Europe PLC, Organizacni Slozka

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Commerzbank AG
	Raiffeisenzentral Bank International AG (RBI)
DENMARK	
Aalborg	Spar Nord Bank
Copenhagen	Nordea Bank Denmark A/S
EGYPT	
Alexandria	Arab Bank PLC
Cairo	Arab Bank PLC
FINLAND	
Helsinki	Danske Bank
	Nordea Bank Finland PLC
	Sampo Bank (Part of Danske Bank Group)
FRANCE	
Auxerre	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Bordeaux	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Brest	Credit Agricole
Caen	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
Cannes	BNP-Paribas Sa (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Fontainebleau	Credit Agricole
La Rochelle	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Le Havre	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Lille	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
Lyon	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Marseille	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Metz	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Montpellier	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
Nancy	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Nantes	BNP-Paribas Sa (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Neuilly Sur Seine	Union De Banques Arabes Et Francaises

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
Nice	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Niort	Banque Populaire Centre-Atlantique
Paris	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole Corporate and Investment Bank (formerly Calyon Bank)
	CM - CIC Banques
	Commerzbank AG
	Credit Agricole SA
	Credit Lyonnais
	Credit Mutuel - CIC Banques
	HSBC Private Bank France
	KBC Bank NV Paris
	Natixis (Formerly Natexis Banques Populaires)
	Societe Generale
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation Europe Limited
Rennes	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Saint Denis	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Saint Etienne	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Strasbourg	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Toulouse	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
Versailles	BNP-Paribas SA (Formerly Banque Nationale De Paris S.A.)
	Credit Agricole
GABON	
Libreville	Citibank N.A.
GERMANY	
Berlin	Berliner Bank AG and Co. KG
	BHF-Bank Aktiengesellschaft
	Commerzbank AG
	Deutsche Bank AG
	HSBC Trinkaus Und Burkhardt AG
Bielefeld	Deutsche bank AG
Bremen	Deutsche bank AG

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
Chemnitz	Deutsche bank AG
Copenhagen	Danske Bank A/S
Duesseldorf	BHF-Bank Aktiengesellschaft
	Commerzbank AG
	Deutsche Bank AG
	HSBC Trinkaus Und Burkhardt AG
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
	WGZ Bank AG
Erfurt	Deutsche Bank AG
Frankfurt Am Main	Bank of America, N.A.
	BHF-Bank Aktiengesellschaft
	BNP Paribas S.A. Niederlassung Frankfurt Am Main
	Commerzbank AG
	Deutsche bank AG
	Deutsche Bank Privat-Und Geschaeftskunden AG
	Dresdner Bank AG
	WGZ Bank AG Deutsche Zentral Genossenschaftsbank
	HSBC Trinkaus Und Burkhardt AG
	Shinhan Bank Europe GMBH
	Standard Chartered Bank
Freiburg Im Breisgau	Deutsche Bank AG
Hamburg	BHF-Bank Aktiengesellschaft
	Commerzbank AG
	Danske Bank
	Deutsche Bank AG
Hannover	BHF-Bank Aktiengesellschaft
	Deutsche Bank AG
Karlsruhe	WGZ Bank AG Deutsche Zentral-Genossenschaftsbank, Frankfurt Am Main (For GZ-Bank AG Frankfurt/ Stuttgart)
Koeln	Deutsche Bank AG
Leipzig	Deutsche Bank AG
Mainz	Deutsche Bank AG
Mannheim	Deutsche Bank AG
Muenchen	BHF-Bank Aktiengesellschaft
	Deutsche Bank AG
	Unicredit Bank AG (formerly Bayerische Hypo- Und Vereinsbank AG. - Hypovereinsbank)

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
Quickborn	Comdirect Bank AG
Rostock	Deutsche Bank AG
Stuttgart	BHF-Bank Aktiengesellschaft
	Deutsche Bank AG
	WGZ Bank AG Deutsche Zentral-Genossenschaftsbank,Frankfurt Am Main (For GZ-Bank AG Frankfurt/ Stuttgart)
	Landesbank Baden-Wuerttemberg
Wuppertal	Commerzbank AG, Wuppertal (ZW.117)
	Deutsche Bank AG
GREECE	
	Bank of America, N.A. Athens
	BNP Paribas Grece
GUADELOUPE	
Basse Terre	Credit Agricole
Pointe-A-Pitre	Credit Agricole
GUERNSEY, C.I.	
St. Peter Port	HSBC Private Bank (Guernsey) Limited (Formerly Republic National Bank of New York (Guernsey) Limited)
HONG KONG	
	Bank of America, N.A. Hong Kong
	Bank of New York
	Bank of Nova Scotia, The
	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., The
	Bank Sinopac
	BNP Paribas
	C T B Australia Limited
	Citibank (Hong Kong) Limited
	Citibank N.A.
	Commerzbank AG
	Commonwealth Bank of Australia Hong Kong Branch
	Credit Agricole Corporate and Investment Bank (formerly Calyon Bank)
	DBS Bank (Hong Kong) Limited
	Deutsche Bank AG
	HBZ Finance Ltd.
	Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, The
	Industrial and Commercial Bank of China (Asia) Limited
	Industrial Bank of Korea, Hong Kong Branch

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Intesa Sanpaolo SPA Hong Kong
	JPMorgan Chase Bank, N.A., Hong Kong Br.
	KBC Bank NV, Hong Kong
	Mizuho Corporate Bank Ltd. Hong Kong Branch
	Shinhan Bank, Hong Kong Branch
	Standard Chartered Bank (Hong Kong) Limited
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
	UBAF (Hong Kong) Limited
	United Overseas Bank Ltd Hong Kong
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
	Woori Bank, Hong Kong
HUNGARY	
Budapest	Citibank Europe PLC Hungarian Branch
	Commerzbank (Budapest) RT.
INDIA	
Bangalore	Bank of Nova Scotia, The
Chennai (Madras)	Bank of America, N.A. Chennai
	BNP Paribas India
Coimbatore	Bank of Nova Scotia, The
Hyderabad	Bank of Nova Scotia, The
Kolkata (Calcutta)	Bank of America, N.A. Kolkata
Mumbai	Bank of America, N.A. Mumbai
	Bank of India
	Bank of Nova Scotia, The
	Citibank N.A.
	JPMorgan Chase Bank, N.A.
	Shinhan Bank
	Standard Chartered Bank
New Delhi	Bank of America, N.A. New Delhi
	Bank of Nova Scotia, The
	BNP Paribas India
INDONESIA	
Bandung	Standard Chartered Bank
Jakarta	American Express Bank, Ltd.
	Bank Negara Indonesia - PT (Persero)
	Bank of America, N.A. Jakarta Branch
	Citibank, N.A.
	Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, The
	JPMorgan Chase Bank, N.A.

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Standard Chartered Bank
	Woori Bank, Indonesia P.T. Jakarta
Medan	Standard Chartered Bank
Mumbai	BNP Paribas India
Semarang	Standard Chartered Bank
Surabaya	Standard Chartered Bank
IRELAND	
Dublin	Bank of America, N.A. Dublin
	BNP Paribas Ireland - Dublin Branch
	Citibank Europe PLC
	Commerzbank Europe (Ireland)
	National Irish Bank (Part of Danske Bank Group)
ISRAEL	
Tel-Aviv	Bank Hapoalim B.M.
	Bank Leumi Le Israel B.M
	Citibank N.A.
	Mercantile Discount Bank Ltd.
ITALY	
Bari	Intesa Sanpaolo SPA (Formerly Banca Intesa SPA)
Bergamo	Banca Popolare Di Bergamo S.P.A.
	Credito Bergamasco S.P.A. (Banco Popolare Group)
	Unione Di Banche Italiane S.C.P.A.(Formerly Banca Lombarda E Piemontese)
Bologna	Banca Popolare Di Verona-Sgsp SPA (Banco Popolare Group)
	Cassa Di Risparmio In Bologna SPA - Carisbo SPA
	Unicredit Banca SPA
Brescia	Bipop-Carire
Forli'	Credito Di Romagna SPA
Fossano	Cassa Di Risparmio Di Fossano SPA
Genova	Banca Carige SPA - Cassa Di Risparmio Di Genova E Imperia
	Intesa Sanpaolo SPA (Formerly Banca Intesa SPA)
Lodi	Banca Popolare Di Lodi SPA (Banco Popolare Group)
Lucca	Cassa Di Risparmio Di Lucca Pisa Livorno SPA (Banco Popolare Group)
Milano	Banca Monte Dei Paschi Di Siena S.P.A.
	Bank of America, N.A. Milano

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	BNP Paribas Succursale Italia
	Commerzbank AG
	ING Bank N.V.
	Intesa Sanpaolo SPA
	Intesa Sanpaolo SPA (Formerly Banca Intesa SPA)
	Mizuho Corporate Bank, Ltd. Milan Branch
	Pioneer Investment Management SGRPA
	Sgss Spa
	Unicredit Bank AG (formerly Bayerische Hypo- Und Vereinsbank AG. - Hypovereinsbank)
	Unicredito Italiano SPA
Modena	Banca Popolare Dell' Emilia Romgna
Novara	Banca Popolare Di Novara SPA (Banco Popolare Group)
Padova	Banca Antonveneta Spa
Palermo	Banco Di Sicilia S.P.A.
	Intesa Sanpaolo SPA (Formerly Banca Intesa SPA)
Pordenone	Banca Popolare Friuladria SPA
Roma	Banca Nazionale Del Lavoro S.P.A.
	Intesa Sanpaolo Spa (Formerly Banca Intesa SPA)
	Unicredit Banca Di Roma S.P.A.
Sondrio	Banca Popolare Di Sondrio
Torino	Unicredit Private Banking SPA
Verona	Banca Popolare Di Verona-Sgsp SPA (Banco Popolare Group)
	Banco Popolare Soc. Coop.
	Intesa Sanpaolo SPA (Formerly Banca Intesa SPA)
	Unicredit Banca D'Impresa SPA
JAPAN	
Okazaki	Okazaki Shinkin Bank, The
Osaka	Shinhan Bank
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
	U.B.A.F. - Union De Banques Arabes Et Francaises Tokyo Branch
Tokyo	Bank of New York
	Bank of Nova Scotia, The
	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., The
	Bayerische Hypo-Und Vereinsbank AG (Formerly Bayerische Vereinsbank AG)
	BNP Paribas S.A. - Tokyo Branch
	Credit Agricole Corporate and Investment Bank (formerly Calyon Bank)

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Citibank Japan Ltd.
	Commerzbank AG Tokyo
	Commonwealth Bank of Australia
	Deutsche Bank AG
	The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited
	Industrial Bank of Korea, Tokyo Branch
	Mitsubishi UFJ Trust and Banking Corporation
	Mizuho Bank Ltd.
	Mizuho Bank Ltd. (Tokyo)
	Mizuho Corporate Bank, Ltd.
	Resona Bank, Ltd., Tokyo
	Shinhan Bank
	Standard Chartered Bank
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
	U.B.A.F. - Union De Banques Arabes Et Francaises Tokyo Branch
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
	Woori Bank, Tokyo
KAZAKHSTAN	
Almaty	CJSC Citibank Kazakhstan
REPUBLIC OF KOREA	
Daegu	Daegu Bank, Ltd., The
	Industrial Bank of Korea
Masan	Kyongnam Bank
Pusan	Busan Bank (Fomerly Pusan Bank)
	Industrial Bank of Korea
Seoul	American Express Bank, Ltd.
	Bank of America, N.A. Seoul Branch
	Bank of New York
	Bank of Nova Scotia, The, Seoul Branch
	Citibank Korea INC
	Hana Bank
	Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, The
	Industrial Bank of Korea
	JPMorgan Chase Bank, N.A., Seoul Branch
	Kookmin Bank
	Korea Exchange Bank
	Shinhan Bank
	Standard Chartered First Bank Korea Limited

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Suhyup Bank (Formerly National Federation of Fisheries Cooperatives)
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
	U.B.A.F.-Union De Banques Arabes Et Francaises
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
	Woori Bank, Seoul
KUWAIT	
Safat	Citibank N.A.
LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC	
Vientiane	Banque Pour Le Commerce Exterieur Lao
	Lao-Viet Bank
LATVIA	
Riga	Norvik Banka, JSC
LUXEMBOURG	
	BNP Paribas Luxembourg
	Commerzbank International S.A.
	Danske Bank International S.A.
MALAYSIA	
Kuala Lumpur	Bank of America, Malaysia Berhad
	Bank of Nova Scotia Berhad
	Hong Leong Bank Berhad
	HSBC Bank Malaysia Berhad, Malaysia
	J.P.Morgan Chase Bank Berhad, Kuala Lumpur
	Standard Chartered Bank Malaysia Berhad
	United Overseas Bank (Malaysia) Berhad
MARTINIQUE	
Fort De France	Banque Nationale De Paris Succursale De Fort De France
	Credit Agricole
MAURITIUS	
Port Louis	Mauritius Commercial Bank Ltd., The
MEXICO	
Mexico	Bank of America, Mexico S.A.
NETHERLANDS	
All Dutch Offices	Fortis Bank (Nederland) N.V.
Amsterdam	Bank of America, N.A. Amsterdam
	BNP Paribas S.A. - The Netherlands Branch
	Commerzbank AG Kantoor Amsterdam
	GE Artesia Bank (Formerly Banque Artesia Nederland N.V.)
	ING Bank N.V.

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
Rotterdam	GE Artesia Bank (Formerly Banque Artesia Nederland N.V.)
	Hollandsche Bank-Unie N.V.
NEW ZEALAND	
Wellington	Bank of New Zealand
NIGERIA	
Lagos	Nigeria International Bank Limited
NORWAY	
Oslo	BNP Paribas Oslo Branch
	Nordea Bank Norge Asa
Trondheim	Fokus Bank, Part of Danske Bank Group
PAKISTAN	
Karachi	American Express Bank, Ltd.
PANAMA	
Panama	BNP Paribas - Panama Branch
PHILIPPINES	
	Bank of America, N.A. Manila
	BNP Paribas, Manila Offshore Branch
	Deutsche Bank AG
	ING Bank N.V.
	Standard Chartered Bank
Pasig City	Asia United Bank Corporation
POLAND	
Katowice	Getin Bank SA
Warszawa	Bank DNB Nord Polska S.A.
	Bank Handlowy W Warszawie SA
	Bank Polska Kasa Opieki SA - Bank Pekao SA
	Danske Bank A/S S.A. Odzial W Polsce
	Deutsche Bank Polska S.A.
	HSBC Bank Polska S.A.
	Raiffeisen Bank Polska S.A.
QATAR	
Doha	Standard Chartered Bank
REUNION	
Le Port	Credit Agricole
Saint Denis	Banque De La Reunion
	BNP Paribas La Reunion
	Credit Agricole
ROMANIA	
Bucharest	Citibank Europe PLC, Dublin-Sucursala Romania

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
RUSSIAN FEDERATION	
Moscow	Commerzbank (Eurasija) Sao
	Evrofinance Mosnarbank
	Raiffeisenzentral Bank International AG (RBI) Austria Zao
	Zao Citibank, Moscow
SENEGAL	
Dakar	Citibank N.A.
SINGAPORE	
	American Express Bank, Ltd.
	Bank of America, N.A. Singapore
	Bank of India
	Bank of New York
	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., The
	Bayerische Hypo-Und Vereinsbank AG
	BNP Paribas - Singapore Branch
	Citibank, N.A.
	Commerzbank AG, Singapore Branch
	Commonwealth Bank of Australia
	Credit Agricole Corporate and Investment Bank (formerly Calyon Bank)
	DBS Bank Ltd.
	ING Bank N.V.
	JPMorgan Chase Bank, N.A.
	KBC Bank Singapore Branch
	Korea Exchange Bank
	Krung Thai Bank PLC, Singapore Branch
	Mizuho Corporate Bank Ltd. Singapore Branch
	Natixis
	Nordea Bank Finland PLC, Singapore (Formerly Merita Bank PLC, Singapore)
	Oversea-Chinese Banking Corp Ltd.
	Rabobank, Singapore Branch
	RBI-Austria Singapore Branch (Raiffeisenzentral Bank International AG (RBI))
	Shinhan Bank, Singapore Branch
	Societe Generale
	Societe Generale Bank and Trust, Singapore Branch
	Standard Chartered Bank
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	The Bank of Nova Scotia, Singapore Branch
	The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, Singapore
	U.B.A.F. - Union De Banques Arabes Et Francaises
	United Overseas Bank Limited
	Woori Bank, Singapore
SLOVAKIA	
Bratislava	Citibank Europe PLC, Pobocka Zahranicnej Banky
	Commerzbank AG
SOUTH AFRICA	
Johannesburg	Commerzbank AG
SPAIN	
Alicante	Caja De Ahorros Del Mediterraneo
Barcelona	Caixa D'Estalvis I Pensions De Barcelona
Madrid	Banco Bpi S.A.- Sucursal En Espana
	Banco Espanol De Credito
	Bank of America N.A. Madrid
	BNP Paribas Espana, S.A.
	Commerzbank AG
	Confederacion Espanola De Cajas De Ahorros
Sabadell	Banco De Sabadell, S.A.
SRI LANKA	
Colombo	Citibank N.A. Sri Lanka
SWEDEN	
Goteborg	Skandinaviska Enskilda Banken
Malmo	Skandinaviska Enskilda Banken
	Svenska Handelsbanken
Stockholm	Danske Bank AS, Sverige Filial
	Nordea Bank AB (Publ)
	Skandinaviska Enskilda Banken
	Svenska Handelsbanken
SWITZERLAND	
Basle	Bank CIC (Switzerland) Ltd.
Geneva	American Express Bank (Switzerland) SA
	BNP Paribas (Suisse) SA

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Credit Agricole (Suisse) SA
	Standard Chartered Bank
Lausanne	Banque Cantonale Vaudoise
Zurich	ABN Amro Bank (Schweiz)
	BHF Bank (Schweiz) AG
	Commerzbank (Schweiz) AG
TAIWAN	
Kaohsiung	BNP Paribas Taiwan
	Land Bank of Taiwan
Taichung	Land Bank of Taiwan
Tainan	Land Bank of Taiwan
Taipei	Bank of America, N.A. Taipei
	Bank of New York, The
	Bank of Nova Scotia, The
	Bank Sinopac
	BNP Paribas Taiwan
	Chinatrust Commercial Bank
	Citibank N.A., Taipei Branch
	Citibank Taiwan Limited
	Citibank Taiwan Limited (Formerly Bank of Overseas Chinese)
	Deutsche Bank AG, Taipei Branch
	Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, The
	Land Bank of Taiwan
	Standard Chartered Bank (Taiwan) Limited
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation Taipei Branch
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
UNITED REPUBLIC OF TANZANIA	
Dar Es Salaam	Citibank Tanzania Ltd
THAILAND	
Bangkok	Bangkok Bank Public Company Limited
	Bank of America, N.A. Bangkok
	Bank of Ayudhya Public Company Limited
	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., The
	BNP Paribas Thailand - Bangkok Branch
	Citibank N.A.

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Export-Import Bank of Thailand
	Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, The
	JPMorgan Chase Bank, N.A., Bangkok Branch
	Kasikornbank Public Company Limited
	Krung Thai Bank Public Company Limited
	Mega International Commercial Bank Public Company Limited
	Mizuho Corporate Bank, Ltd., Bangkok Branch (Formerly The Dai-Ichi Kangyo Bank, Ltd., Bangkok Branch)
	Standard Chartered Bank (Thai) PCL
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
	Thanachart Bank Public Company Limited
	United Overseas Bank (Thai) Public Company Limited
TUNISIA	
Tunis	Citibank N.A.
TURKEY	
Istanbul	Citibank A.S.
UKRAINE	
Kharkiv	Megabank PLC
Kiev	Open Joint Stock Company (Raiffeisen Bank Aval)
UNITED ARAB EMIRATES	
Abu Dhabi	National Bank of Abu Dhabi
Dubai	BNP Paribas, Dubai
	Citibank N.A.
	National Bank of Dubai Public Joint Stock Company, The
	Standard Chartered Bank
UNITED KINGDOM	
Belfast	Northern Bank (Part of Danske Bank Group)
London	Bank of America, N.A. London
	Bank Sepah International PLC
	BNP Paribas London Branch
	Credit Agricole Corporate and Investment Bank (formerly Calyon Bank)
	Citibank N.A.
	Commerzbank AG
	Commonwealth Bank of Australia
	Confederacion Espanola De Cajas De Ahorros
	Danske Bank
	Fibi Bank (UK) PLC
	HSBC Bank USA, National Association, London Branch

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Industrial Bank of Korea, London Branch
	JPMorgan Chase Bank, N.A.
	Mizrahi Tefahot Bank Ltd
	Mizuho Corporate Bank, Ltd. London Branch
	Nordea Bank Finland PLC London Branch
	Shinhan Bank London Branch
	Standard Chartered Bank
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation Europe Limited
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
	Woori Bank, London
UNITED STATES	
	BNP Paribas USA
	Northern Trust Company, The
Houston, TX	BNP Paribas Houston
Los Angeles, CA	Center Bank (Formerly California Center Bank)
	Far East National Bank
	GBC International Bank (Formerly Guaranty Bank of California)
	Shinhan Bank America
	Standard Chartered Bank Los Angeles
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
	Woori Bank, Los Angeles
Miami, FL	American Express Bank, Ltd.
	Bank of America, N.A.
	BNP Paribas Miami
	Standard Chartered Bank
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
New York, NY	ABN Amro Bank N.V.
	Bank of America, N.A.
	Bank of New York
	Bank of Nova Scotia
	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., The
	BNP Paribas U.S.A - New York Branch
	Credit Agricole Corporate and Investment Bank (formerly Calyon Bank)
	Citibank N.A.
	Commerzbank AG

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	Commonwealth Bank of Australia
	Deutsche Bank Trust Company Americas
	HSBC Bank USA, N.A.
	Industrial Bank of Korea, New York Branch
	Israel Discount Bank of New York
	JPMorgan Chase Bank, N.A.
	Mizuho Corporate Bank Ltd, New York Branch
	Northern Trust International Banking Corporation, The
	Rabobank Nederland
	Standard Chartered Bank
	Sumitomo Mitsui Banking Corporation
	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
	Woori America Bank, New York
	Woori Bank, New York
Ontario, CA	Citizens Business Bank
Pasadena, CA	East-West Bank
Philadelphia, PA	Wells Fargo Bank NA (formerly Wachovia Bank, NA)
San Francisco, CA	Bank of America, N.A.
	BNP Paribas USA
Torrance, CA	Chinatrust Bank (USA)
URUGUAY	
Montevideo	HSBC Bank (Uruguay) S.A. (Formerly Republic National Bank of New York (Uruguay) S.A.)
VIETNAM	
Hanoi	An Binh Commercial Joint Stock Bank
	Bank for Foreign Trade of Vietnam
	Bank for Foreign Trade of Vietnam
	Bank for Investment and Development of Vietnam
	Chinfon Commercial Bank
	Citibank N.A.
	Global Petro Commercial Joint-Stock Bank
	Shinhanvina Bank
	Standard Chartered Bank
	Standard Chartered Bank (Viet Nam) Ltd.
	State Bank of Vietnam

COUNTRY/ CITY	BANK'S NAME
	The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. Hanoi Branch
	Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development
	Vietnam Bank for Industry and Trade (Formerly Industrial and Commercial Bank of Vietnam)
	Woori Bank, Hanoi
Ho Chi Minh City	Bank for Foreign Trade of Vietnam
	Bank for Investment and Development of Vietnam
	Bank of China
	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., The
	China Construction Bank Corporation
	Citibank N.A.
	Credit Agricole Corporate and Investment Bank (formerly Calyon Bank)
	Far East National Bank, Ho Chi Minh City Branch
	Hong Kong and Shanghai Banking Corporation Limited, The
	Housing Development Commercial J.S. Bank - HCMC
	HSBC Bank Ltd.
	Hua nan Commercial Bank, Ltd. Hochiminh City Branch
	Indovina Bank Ltd.
	Industrial Bank of Korea, Hochiminh Branch
	JPMorgan Chase Bank, N.A.
	Natixis Branch in Hochiminh City (Formerly Natexispopulaires-Ho Chi Minh City)
	Orient Commercial Joint-Stock Bank
	Saigon Commercial Bank
	Saigon Thuong Tin Commercial J-S Bank
	Shinhan Bank, Ho Chi Minh Branch
	Southern Commercial Joint Stock Bank
	Taipei Fubon Commercial Bank Copany Limited
	United Overseas Bank Ltd.
	Vietnam Asia Commercial Joint-Stock Bank
	Vietnam Bank for Industry and Trade (Formerly Industrial and Commercial Bank of Vietnam)
	Vietnam Export Import Commercial Joint-Stock Bank
	Wooribank Hochiminh

SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG NGÂN HÀNG - SAIGONBANK

2C Pho Duc Chinh Street, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam
T [84.8] 3914 3183 – [84.8] 3914 3196 F [84.8] 3914 3193
E saigonbank@hcm.vnn.vn W www.saigonbank.com.vn
Swift SBITVNVX